**ĐẠI SỐ 8**

**Tuần 1**

**Ngày soạn 04/09/2020**

**Ngày dạy Gửi zalo**

**Tiết 1: ÔN TẬP ĐẦU NĂM**

**I.MỤC TIÊU:**

**-** Giúp học sinh hệ thống hoá lại các kiến thức đã học ở lớp 7, làm nền tảng tiếp tục chương trình Đại số 8.

**II.KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG:**

**SỐ HỮU TỈ - SỐ THỰC**

**1**. ***Số hữu tỉ*** là số viết được dưới dạng phân số  với . Tập hợp số hữu tỉ kí hiệu là Q

**2**. Với hai số hữu tỉ bất kì ta luôn có : x = y hoặc x < y hoặc x > y .

\* Để so sánh hai số hữu tỉ ta có thể viết chúng dưới dạng phân số rồi so sánh . Số hữu tỉ dương là số hữu tỉ lớn hơn 0 ; số hữu tỉ âm là số hữ tỉ nhỏ hơn 0 ; Số 0 không là hữu tỉ dương cũng không là hữu tỉ âm .

**3**.\* Để cộng hay trừ hai số hữu tỉ x , y ta có thể viết chúng dưới dạng hai phân số có cùng một mẫu dương rồi áp dụng quy tắc cộng , trừ phân số .

\* Phép cộng ( trừ ) các số hữu tỉ có các tính chất của phép cộng ( trừ ) các phân số .

**4**. \* Trong tập hợp Q cũng có các tổng đại số được áp dụng các phép biến đổi như các tổng đại số trong Z

\* Khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức , ta phải đổi dấu số hạng đó .

**5**. \* Để nhân , chia hai số hữu tỉ x , y ta viết chúng dưới dạng phân số rồi áp dụng quy tắc nhân chia phân số . Phép nhân số hữu tỉ có các tính chất : giao hoán , kết hợp , nhân với số 1 ,nhân với số nghịch đảo , tính chất phân phối phép nhân với phép công .

\* Thương của phép chia số hữu tỉ x cho số hữu tỉ y () gọi là tỉ số của x và y ; kí hiệu  hay x : y

**6**. \* *Giá trị tuyệt đối* của số hữu tỉ x , kí hiệu | x | là khoảng cách từ điểm x đến gốc O trên trục số .



**7**. \* *Lũy thừa* : Cho n là số tự nhiên khác 0 , x là số hữu tỉ bất kì , Lũy thừa bậc n của x kí hiệu xn là tích của n thừa số x ;  . xn được gọi là lũy thừa , x là cơ số , n là số mũ .

\* Khi n = 1 , n = 0 ta quy ước : x1 = x ; x0 = 1 ()

\* Khi số hữu tỉ  ta có : 

\* *Các phép tính về lũy thừa* :

- Nhân : xn . xm  = xm+n

- Chia : xn : xm  = xm - n  ()

- Lũy thừa của lũy thừa : ( xm)n  = xm.n

- Lũy thừa của một tích : ( x . y )n = xn.yn

- Lũy thừa của một thương : 

**8**.\* *Tỉ lệ thức* : Tỉ lệ thức là đẳng thức của hai tỉ số  hay a : b = c : d ; Các số a, b, c, d được gọi là các số hạng của tỉ lệ thức , a và d gọi là ngoại tỉ ( số hạng ngoài ) , b và c gọi là trung tỉ ( số hạng trong ).

\* *Tính chất của tỉ lệ thức* :

- Nếu 

- Nếu a.d = b.c và  thì ta có các tỉ lệ thức 

- Từ dãy tỉ số bằng nhau 

- Khi có dãy tỉ số  , ta nói các số a , b , c tỉ lệ với các số 2 , 3 , 5 .

**9** . *Số vô tỉ* : là số được viết dưới dạng số thập phân vô hạn không tuần hoàn . Tập hợp số vô tỉ kí hiệu là **I**

**10**. *Khái niệm về căn bậc hai* :

\* Căn bậc hai của một số a không âm là số x sao cho x2 = a ; Số dương a có hai căn bậc hai là  và 

\* Số hữu tỉ và số vô tỉ được gọi chung là số thực . Tập hợp số thực kí hiệu là **R** . So sánh các số thực như so sánh các số hữu tỉ viết dưới dạng số thập phân .Trục số biểu diễn các số thực nên được gọi là trục số thực

**BIỂU THỨC ĐẠI SỐ**

***Kiến thức cần nhớ*** :

**1**.\* *Một biểu thức đại số* có thể chứa các chữ , các số … Các chữ có thể nhận những giá trị bằng số tùy ý của một tập hợp số nào đó gọi là biến số ( gọi tắt là biến ) . Khi thực hiện các phép toán trên các chữ , ta có thể áp dụng các tính chất của phép toán tương tự như trên các số.

\* Để tính giá trị của một biểu thức đại số tại các giá trị cho trước của các biến , ta có thể thay các giá trị cho trước đó vào biểu thức rồi thực hiện các phép tính .

**2**. *Đơn thức* : Đơn thức là một biểu thức đại số chỉ gồm một tích các số với các biến .

\* Đơn thức thu gọn là đơn thức gồm tích của hệ số với các biến đã được nâng lên thành lũy thừa với số mũ nguyên dương . Một số hoặc một chữ cũng là một đơn thức thu gọn.

\* Bậc của đơn thức có hệ số khác 0 là tổng số mũ của tất cả các biến có trong đơn thức đó .

\* *Nhân hai đơn thức* : Ta nhân các hệ số với nhau và nhân các phần biến với nhau . Trong phép nhân các chữ ta có thể sử dung tính chất giao hoán , kết hợp tương tự như trên các số .

\**Đơn thức đồng dạng*: là các đơn thức có hệ số khác 0 và có cùng phần biến .Mọi số thực được coi là ĐTĐD

\**Cộng , trừ đơn thức đồng dạng* : Để cộng, ( trừ ) các đơn thức đồng dạng , ta cộng ( hay trừ ) các hệ số với nhau và giữ nguyên phần biến .

**3**. *Đa thức* là tổng của các đơn thức . Mỗi đơn thức trong tổng gọi là một hạng tử của đa thức .

\* Thu gọn đa thức là thực hiện cộng (trừ) các đơn thức đồng dạng có trong đa thức .

\* Bậc của đa thức là bậc của hạng tử có bậc cao nhất trong dạng thu gọn của đa thức đó .

\* *Cộng hai đa thức :*  Ta thực hiện thứ tự các bước sau :

+ Viết liên tiếp các số hạng của hai đa thức đó cùng với dấu của chúng .

+ Thu gọn các đơn thức đồng dạng ( Nếu có )

\* *Trừ hai đa thức* : Ta thực hiện lần lượt các bước sau :

+ Viết các số hạng của đa thức thứ nhất cùng với dấu của chúng

+ Viết tiếp các số hạng của đa thức thứ hai với dấu ngược lại

+ Thu gọn các đơn thức đồng dạng nếu có .

\* *Đa thức một biến* : là một đa thức chỉ chứa một biến . Ví dụ : A(x) = 3x + 5. Ta có thể sắp xếp đa thức một biến ( đã thu gọn ) theo lũy thừa giảm ( hoặc tăng ) của biến .

\* Hệ số ( đa thức đã thu gọn ) là hệ số tương ứng theo số mũ của biến . Hệ số cao nhất là hệ số của hạng tử có bậc cao nhất . Hệ số tự do là hệ số của biến bậc 0 .

\* *Cộng và trừ đa thức một biến* : Ta có thể thực hiện theo một trong hai cách :

+ Cách 1 : Tương tự như cộng , trừ đa thức đã học .

+ Cách 2 : Sắp xếp chúng theo lũy thừa giảm ( hoặc tăng ) của biến và đặt phép tính như trường hợp cộng và trừ các số ( Lưu ý : đặt các đơn thức đồng dạng trong cùng một cột )

\* Nghiệm của đa thức một biến : là giá trị của biến làm cho đa thức có giá trị bằng 0 .( Nếu tại x = a , đa thức P(x) có giá trị bằng 0 thì ta nói x = a là một nghiệm của đa thức đó .

Một đa thức ( khác đa thức 0 ) có thể có một , hai , ….. hoặc không có nghiệm nào . Số nghiệm của một đa thức ( khác đa thức 0 ) không vượt quá bậc của nó .

**Tuần 2**

Ngày soạn 11/09/2020

Ngày dạy  ***14/09/2020***

**Chương I: PHÉP NHÂN VÀ PHÉP CHIA CÁC ĐA THỨC**

Tiết 2: **NHÂN ĐƠN THỨC VỚI ĐA THỨC**

**I. MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

- Giúp HS nắm được quy tắc nhân đơn thức với đa thức.

- Biết vận dụng linh hoạt quy tắc để giải toán.

**2.Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng nhân đơn thức với đa thức, kỹ năng trình bày cho học sinh.

**3.Thái độ:**

**-** Giáo dục cho học sinh tính cẩn thận, chính xác.

**II. CHUẨN BỊ:**

Giáo viên: SGK, giáo án,

Học sinh: Ôn lại quy tắc nhân một số với một tổng, quy tắc nhân hai luỹ thừa cùng cơ số.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

Nêu quy tắc nhân một số với một tổng, quy tắc nhân hai luỹ thừa cùng cơ số ? Viết dạng tổng quát?

**3. Nội dung bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề.***

Quy tắc nhân đơn thức với đa thức chẳng khác gì quy tắc nhân một số với một tổng. A(B + C) = AB + AC

***b/ Triển khai bài.:***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG** | **NỘI DUNG** |
| **\*Hoạt động 1:Quy tắc.**  **GV:** Cho HS thực hiện ?1 ở SGK.  Yêu cầu mỗi HS viết một đơn thức và một đa thức tuỳ ý rồi thực hiện các yêu cầu như ở SGK.  **HS:** HS thưc hiện trên giấy nháp hs đã chuẩn bị sẵn.  GV: Cùng HS thực hiện phép nhân  5x( 3x2- 4x +1)  **GV:** Ta nói đơn thức 15x3 - 20x2+ 5x là tích của đơn thức 5x và đa thức 3x2- 4x +1 Vậy em nào có thể phát biểu quy tắc nhân đơn thức với đa thức.  **HS:** Muốn nhân một đơn thức với một đa thức, ta nhân đơn thức với từng hạng tử của đa thức rồi cộng các tích với nhau.  **\*Hoạt đông 2: Vận dụng quy tắc**  **GV:** Yêu cầu Hs thực hiện phép nhân  (-2x3).(x2 + 5x - )  **HS:** Thực hiện.  **GV:** Đưa đề bài tập ?2 và ?3 cho Hs  Yêu cầu HS thực hiện các yêu cầu của ?2 và ?3  **HS:** Thực hiện  **GV:** Nhận xét và sửa sai. | **1.Quy tắc:** (Sgk)    ?1  5x( 3x2- 4x +1) =  = 5x.3x2- 5x.4x+ 5x.1  = 15x3- 20x2 + 5x  ***\* Quy tắc:***(Sgk)  **2.Áp dụng :**  Ví dụ: (-2x3).(x2 + 5x - )  = (-2x3).x2 +(-2x3).5x+(-2x3).(-)  = 2x5 - 10x4 + x3  ?2 (3x3y - x2 + xy).6xy3  = 3x3y.6xy3- x2.6xy3+ xy.6xy3  = 18x4y4 -3x3y3 + x2y4?3 |

**4.Củng cố:**

- Nêu quy tắc nhân đơn thức với đa thức.

- Tính: (3xy - x2 + y). x2y ; x( x - y) + y(x + y)

- Tìm x biết: 3x(12x -4) - 9x(4x - 3) = 30

**5.Dặn dò:** - Học và nắm vững quy tắc nhân đơn thức với đa thức.

- Làm bài tập 1(a,c); 2(b); 3(b); 4/ SGK

**Tuần 3**

**Ngày soạn 16/09/2020**

**Ngày dạy**  22/09/2020

Tiết 3: **NHÂN ĐA THỨC VỚI ĐA THỨC**

**I. MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

- Giúp HS nắm được quy tắc nhân đa thức với đa thức.

- Biết vận dụng linh hoạt quy tắc để giải toán.

**2.Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng nhân đa thức với đa thức,trình bày theo nhiêu cách khác nhau.

**3.Thái độ:**

**-** Rèn khả năng thực hiện chính xác phép nhân đa thức với đa thức.

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên: SGK, giáo án

Học sinh: ôn lại quy tắc nhân đơn thức với đa thức .

**III.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

Phát biểu quy tắc nhân đơn thức với đa thức. làm bài tập 10b(Sgk)

**3. Nội dung bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề.***

Như ta đã biết được quy tắc nhân đơn thức với đa thức.Vậy để thực hiện phép nhân trên hai đa thức ta làm thế nào? Đó là nội dung bài học hôm nay.

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV –HS** | NỘI DUNG |
| **\*Hoạt động 1:Quy tắc.**  **GV:** Cho hai đa thức x-2 và 6x2- 5x +1  - Hãy nhân mổi hạng tử của đa thức x- 2 với đa thức 6x2- 5x +1  - Hãy cộng các hạng tử vừa tìm được.  **HS:** Tiến hành.  **GV:** Ta nói đa thức 6x3 - 17x2+ 11x - 2 là tích của đa thức x - 2 và 6x2- 5x +1 Vậy em nào có thể phát biểu quy tắc nhân đa thức với đa thức.  **HS:** Phát biểu quy tắc trong Sgk.  **GV:**Tích của hai đa thức là gì ?  **HS:** Phát biểu nhận xét.  **GV:** Yêu cầu Hs làm [?1]  Nhân đa thức xy - 1 với đa thức x3-2x-6  **HS:** Thực hiện.  **GV:** Đưa cách giải thứ hai  **HS:** Theo dõi và rút ra cách nhân thứ hai.  **\*Hoạt đông 2: Áp dụng**  **GV:**Đưa đề bài tập [?2] và [?3] cho Hs.  **GV:** Yêu cầu học sinh làm bài tập 7a và 8a trong SGK.  **HS:** Thực hiện  **GV:** Nhận xét và sửa sai.  **GV:** viết đề bài tập 9   |  |  | | --- | --- | | Giá trị của x và y | Giá trị của biểu thức  (x- y)(x2 + xy +y2) | | x=-10; y = 2 |  | | x = -1; y = 0 |  | | x = 2; y = -1 |  |   Yêu cầu HS điền vào ô trống về giá trị của biểu thức.  **HS:** Đưa ra đáp án.  GV: Cho HS nhận xét kết quả của nhau | **1.Quy tắc:** (Sgk)  (x-2)( 6x2- 5x +1) =  = x.( 6x2- 5x +1) -2.( 6x2- 5x +1)  =6x3- 5x2 + x - 12x2+ 10x - 2  =6x3 - 17x2+ 11x - 2  ***\* Quy tắc:***(Sgk)  \*Nhận xét : Tích của hai đa thức là một đa thức.  [?1] (xy - 1)( x3-2x-6)  = x4y -x2y -3xy -x3 + 2x + 6  ***\*Cách nhân thứ hai:*** (Sgk)  **2.Áp dụng :**  **[?2]** Làm tính nhân.  a) (x+3)(x2 + 3x - 5)=  =x(x2 + 3x - 5) + 3(x2 + 3x - 5)  =x3 +3x2 -5x + 3x2+ 9x -15  =x3 + 6x2 + 4x - 15  b) (xy - 1)(xy + 5)  =xy(xy + 5) - 1(xy + 5)  =x2y2 + 5xy -xy -5 = x2y2 + 4xy - 5  **[?3]** Diện tích hình chữ nhật là:  (2x + y)(2x - y) = (2x)2 - y2 = 4x2 - y2  Áp dụng. x=2,5 ; y = 1  S = 4.(2,5)2 - 12 = 5  **BT7a** (Sgk).  (x2 - 2x + 1)(x - 1) = x3 - x2 +3x - 1  **BT 8a** (Sgk)  (x2y2 - xy + 2y)(x - 2y)  x3y3 - x2y + 2xy =2x2y3 + xy2 - 4y2  **BT9.**(Sgk)   |  |  | | --- | --- | | Giá trị của x và y | Giá trị của biểu thức  (x- y)(x2 + xy +y2) | | x=-10; y = 2 | -992 | | x = -1; y = 0 | -1 | | x = 2; y = -1 | 9 | |

**4.Củng cố:**

- Nhắc lại các cách nhân đa thức với đa thức.

- Hướng dẩn các bài chưa làm được.

**5.Dặn dò**

- Học và nắm vững quy tắc nhân đa thức với đa thức.

- Làm bài tập 7,8,9(SBT).

**Tuần 4**

**Ngày soạn 27/09/2020**

**Ngày dạy 01/10/2020**

TIẾT 4

**BÀI 3: NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

- Giúp HS nắm được các hằng đẳng thức, bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu và hiệu của hai bình phương.

**2.Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng vận dụng để giải các bài tập đơn giản, rèn khả năng suy nghĩ để sử dụng hằng đẳng thức phù hợp.

**3.Thái độ:**

-Rèn khả năng thực hiện nhanh nhẹn, chính xác .

**II . CHUẨN BỊ:**

**Giáo viên**: SGK, giáo án.

Học sinh: Xem trước bài mới..

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

**3. Bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề****.*

Các em thấy hai bài toán trên có quy luật gì? liệu bài tập nào có dạng trên đều biến đổi như thế không, làm thế nào để viết nó dưới dạng công thức? Đó là nội dung bài học hôm nay.

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG | NỘI DUNG |
| **\*Hoạt động 1: Bình phương của một tổng**  **GV:** Hướng dẫn **HS:**  thực hiện.  **GV:** Em có nhận xét gì về diện tích hình vuông bên cạnh?  **HS**: Nê nhận xét.  **GV:**Chốt lại và ghi công thức .  **GV:**Em nào có thể ohát biểu thành lời đẳng thức trên?  **HS:**Trả lời.  *Bình phương của một tổng bằng bình phương số thứ nhất cộng hai lần tích số thứ nhất và số thứ hai cộng bình phương số thứ hai.*  **GV:** Tổ chức Hs làm ?2 phần áp dụng.  **HS:** Làm.  **GV:** cùng Hs nhận xét.  **\*Hoạt động 2:Bình phương một hiệu*.***  **GV:** Gọi hs làm ?3  **HS:** Dựa vào đẳng thức một để thực hiện.  **GV:**Chốt lại và yêu cầu Hs cho biết công thức tổng quát.  **HS:**Viết công thức.  **GV:**Phát phiếu học tập ghi ?4 cho Hs và yêu cầu các em thực hiện.  **HS:** Suy nghĩ và làm  **GV:**Nhận xét  **\*Hoạt động 3: Hiệu của hai bình phương.**  **GV:**Yêu cầu Hs là ?5  **HS:** Làm ?5 và phát hiện công thức.  **GV:** Em nào có thể phát biểu thành lời công thức trên.  **HS:** Phát biểu  **GV:** Nhận xét và chốt lại công thức.  **GV:** Đưa đề bài tập ?7  **Ai đúng ? Ai sai?**  GV: Cho HS suy nghĩ và trình bày  HS: Ý kiến của em:  - Hương nhận xét sai.  - Cả hai bạn đều trả lời đúng.  - Hằng đẵng thức mới là:  (A - B)2 = (B - A)2 | 1. **Bình phương của một tổng**  ?1 ( a+b)(a+b) = a2 + 2ab + b2  a  b  a  b  b2  a2  ab  ab  TQ: (A+B)2 = A2+ 2AB + B2  Áp dụng:  a) (a + 1)2 = a2 + 2a + 1  b)x2 + 4x + 4 = ( x + 2)2  c) 512 = (50+1)2 = 502+ 2.50 + 12  =2601  3012 = 90601  2. **Bình phương một hiệu.**  A,B là hai biểu thức tuỳ ý.  TQ: (A - B)2 = A2 - 2AB + B2  ?4 1. Phát biểu thành lời.  2***. Áp dụng:***  a) (x-)2 = x2 - x +  b)(2x -3y)2 = 4x2 - 12xy + 9y2  c)992 = (100 - 1)2  = 9801.  **3.Hiệu của hai bình phương.**  A,B là hai biểu thức tuỳ ý.  TQ: A2 - B2 = (A-B)(A+B)  ***Áp dụng:***  a)(x+1)(x-1) = x2 -1  b) (x-2y)(x+2y) = x2 - 4y2  c) 56.64 = (60 - 4)(60 + 4)  =602­ - 42 = 3584    ?7    Chú ý:  (A - B)2 = (B - A)2 |

**4.Củng cố:**

- Nhắc lại các hằng đẳng thức bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu và hiệu của hai bình phương.

- Các phương pháp phân tích tổng hợp.

**5.Dặn dò:**

- Nắm chắc các hằng đẳng thức bình phương của một tổng, bình phương của một hiệu và hiệu của hai bình phương.

- Làm bài tập 16,17,18,19 Sgk.

**Tuần 4**

**Ngày soạn 27/09/2020**

**Ngày dạy 01/10/2020**

**Tiết 5 Bài 4: NHỮNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ(tt)**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

Giúp HS nắm được các hằng đẳng thức, lập phương một tổng, lập phương một hiệu.

**2.Kỹ năng:**

Rèn kỹ năng vận dụng để giải các bài tập đơn giản, rèn khả năng vận dụng để sử dụng hằng đẳng thức phù hợp.

**3.Thái độ:**

Rèn khả năng thực hiện nhanh nhẹn, chính xác ..

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo ấn, phiếu học tập.

Học sinh: Xem trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ**:

Nhắc lại ba hằng đẳng thức đã học. Viết các đa thức sau dưới dạng bình phương một tổng hoặc bình phương một hiệu.

a) 16x2 + 24xy + 9y2; b) a2 - 2a + 9;

**3. Bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề****.*

Như vậy (a + b)(a + b)2 = (a + b)3. Đó là dạng lập phương một tổng, ta đi học bài học hôm nay.

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG** | **NỘI DUNG** |
| **\*Hoạt động 1: Lập phương một tổng.**  **GV:** Vậy tổng quát lên ta có hằng đẳng thức nào?  **HS:** Nêu hằng đẳng thức trong Sgk.  **GV:**Em nào có thể phát biểu thành lời hằng đẳng thức trên?  **HS:** Phát biểu.  **GV:** Chốt lại.  **GV:** Áp dụng hằng đẳng thức khai triển các biểu thức sau:  a) Tính (x + 1)3  b) Tính (2x + y)3  **GV:** Yêu cầu 2 HS thực hiện.  **HS:** thực hiện.  **GV:** Cùng HS cả lớp nhận xét, và chốt lại hằng đẳng thức .  **\* Hoạt động 2: Lập phương một hiệu***.*  **GV:** Áp dụng hằng đẳng thức lập phương một tổng, khai triển hằng đẳng thức sau:  [a + (-b)]3 , a, b là hai số tuỳ ý.  **HS:** Tiến hành làm, 1 em trình bày.  **GV:** Nhận xét và chốt lại.  Vậy tổng quát lên cho hai biểu thức A và B bất kỳ ta có hằng đẳng thức nào?  **HS:** Nêu hằng đẳng thức trong Sgk.  **GV:** Em nào có thể phát biểu thành lời hằng đẳng thức trên?  **HS:** Phát biểu hằng đẳng thức bằng lời.  **GV:** Sữ dụng hằng đảng thức hãy khai triển các biểu thức sau:  *a) Tính: (x - )3 b) Tính: (x - 2y)3*  *c) Trong các khẳng định sau khẳng định nào đúng?*  *1) (2x - 1)2 = (1 - 2x)2*  *2) (x - 1)3 = (1 - x)3*  *3) (x + 1)3 = (1 + x)3*  *4) x2 -1 = 1 - x2*  *5) (x - 3)2 = x2 - 2x + 9.*  Em có nhận xét gì về mối quan hệ của (A - B)2 với (B - A)2  và (A - B)3 với (B - A)3  **HS:** thực hiện.  **GV:** Chốt lại hằng đẳng thức. | **1. Lập phương một tổng.**  Tổng quát:  (A + B)3  = A3 + 3A2B + 3AB2 + B3  ***\* Áp dụng:***  a) Tính: (x + 1)3 = x3 + 3x2 + 3x + 1  b) Tính: (2x + y)3 = 8x3 + 12x2y + 6xy2 + y3  **2. Lập phương một hiệu.**  (A - B)3  = A3 - 3A2B + 3AB2 - B3  ***\* Áp dụng:***  a) Tính: (x - )3 = x3 - x2 + x +  b) Tính: (x - 2y)3 = x3 - 6x2y + 12xy2 - 8y3  c) Trong các khẳng định sau khẳng định nào đúng?  1/ (2x - 1)2 = (1 - 2x)2 Đ  2/ (x - 1)3 = (1 - x)3 S  3/ (x + 1)3 = (1 + x)3 Đ  4/ x2 -1 = 1 - x2 S  5/ (x - 3)2 = x2 - 2x + 9. S  ***Nhận xét:***  (A-B)2 = (B- A)2  (A - B)3  (B - A)3 |

**4.Củng cố:**

**GV:** Phát phiếu học tập cho học sinh với nội dung như sau:  
 *Hãy viết mỗi biểu thức sau dưới dạng bình phương hoặc lập phương một tổng hoặc một hiệu, rồi điền chữ số cùng dòng biểu thức đó vào bảng cho thích hợp, Sau khi thêm dấu, em sẽ tìm ra một đức tính quý báu của con người.*

*x3 - 3x2 + 3x – 1- N ; 16 + 8x + x2- U ; 3x2 + 3x + 1 + x3- H ; 1 - 2y + y2 - Â*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *(x - 1)3* | *(x + 1)3* | *(y - 1)2* | *(x - 1)3* | *(1+ x )3* | *(1 - y)2* | *(x + 4)2* |
|  |  |  |  |  |  |  |

**GV**: - Nhắc lại các hằng đẳng thức bình phương của một tổng,bình phương của một hiệu và hiệu của hai bình phương.

- Các phương pháp phân tích tổng hợp.

***Tuần 5***

***Ngày soạn 05/10/2020***

***Ngày dạy 08/10/2020***

***Tiết 6:***

***Bài 6*: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ**

**BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐẶT NHÂN TỬ CHUNG**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :** - Giúp HS biết cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung.

**2.Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng phân tích tổng hợp, phát triển năng lực tư duy.

**3.Thái độ:** - Có thái độ học tập nghiên túc .

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án..

Học sinh: Xem trước bài.

**III .TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

Viết các hằng đẳng thức đáng nhớ đã học.

**3. Nội dung bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề.***

Phân tích đa thức thành nhân tử là gì ? Phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung như thế nào?

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG** | **NỘI DUNG** |
| \* **Hoạt động 1: Tìm hiểu ví dụ**  GV: Hãy viết 2x2 - 4x thành một tích của những đa thức.  Gv gợi ý : 2x2 = 2x.x  4x = 2x.2  HS: 2x2 - 4x = 2x.x -2x.2 =2x(x - 2)    GV: *Giới thiệu phân tích đa thức thành nhân tử là biến đổi đa thứcđó thành tích của những đa thức.*  *Cách phân tích như vậy gọi là phương pháp đặt nhân tử chung.*  GV: Phân tích đa thức 15x3 - 5x2 + 10x thành nhân tử.  **HS:** 15x3 - 5x2 + 10x  = 5x. 3x2 - 5x.x + 5x.2  = 5x(3x2 - x + 2)  **\* Hoạt động 2**: Áp dụng  GV: Yêu cầu HS làm ?1  Phân tích các đa thức sau thành nhân tử:  x2 - x  5x2(x - 2y) - 15x(x -2y)  3(x - y) - 5x(y - x)  Gv Chú ý cho HS câu c) phải đổi dấu các hạng tử.  HS: suy nghĩ giải  GV: Nhận xét và nêu chú ý như ở SGK cho HS  GV: Tìm x sao cho 3x2 - 6x = 0  GV hướng dẫn như gợi ý ở SGK.  HS: 3x2 - 6x = 0  3x(x - 2) = 0  x= 0 hoặc x - 2 = 0  Hay x = 0 hoặc x = 2 | **1 Ví dụ:**  Ví dụ 1: Hãy viết 2x2 -4x thành một tích của những đa thức.  Giải.  2x2 - 4x = 2x.x -2x.2 =2x(x - 2)      Ví dụ 2: Phân tích đa thức 15x3 - 5x2 + 10x thành nhân tử.  Giải:  15x3 -5x2 + 10x  = 5x. 3x2 - 5x.x + 5x.2  = 5x(3x2 - x + 2)  **2.Áp dụng:**  ?1  x2 - x = x.x - x.1 = x(x - 1)  5x2(x - 2y) - 15x(x -2y)  = 5x.(x - 2y).x - 5x.(x - 2y).3  = 5x(x - 2y)(x - 3)  c) 3(x - y) - 5x(y - x)  = 3(x - y) + 5x(x - y)  = (x -y)(3 + 5x)  Chú ý : A = -(-A)  ?2 Tìm x sao cho 3x2 - 6x = 0 |

**4.Củng cố:**

- Nhắc lại cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung.

- Bài tập 39/ SGK .

**5.Dặn dò:**

- Nắm vững cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung.

- Làm bài tập 40,41,42/SGK

**Tuần 6**

**Ngày soạn 12/10/2020**

**Ngày dạy 15/10/2020**

**Tiết 7**

***Bài 7*: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG PHƯƠNG PHÁP**

**DÙNG HẰNG ĐẲNG THỨC ĐÁNG NHỚ**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :** - Giúp HS dùng hằng đẳng thức để phân tích đa thức thành nhân tử.

**2.Kỹ năng:** - Rèn kỹ năng phân tích tổng hợp, phát triển năng lực tư duy.

**3.Thái độ:** - Có thái độ học tập nghiên túc .

**II .CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: Xem trước bài.

**III .TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**  Phân tích các đa thức sau thành nhân tử:

a) 4x2 - 4x + 4 b) x3 -10x c) *x2 - 4x + 4*

**3. Nội dung bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề.*** *Có thể phân tích đa thức x2 - 4x + 4 thành nhân tử bằng phương pháp đặt nhân tử chung được không? Ta có thể dùng phương pháp nào để phân tích đa thức trên thành nhân tử?*

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG** | **NỘI DUNG** |
| \***Hoạt động 1: Tìm hiểu ví dụ**  GV: *Phân tích đa thức sau thành nhân tử.*  *a)x2 - 4x + 4 b) x2 – 2 c) 1 - 8x3*  GV hướng dẫn HS trình bày.  HS: Vận dụng các hằng đẳng thức đã học đưa các đa thức trên về dạng tích.  GV: Chốt lại:  *-Kĩ năng phân tích.*  *-Dùng hằng đẵng thức thích hợp.*  *-Cơ sở dự đoán.*  *Giới thiệu cách phân tích như vậy gọi là phương pháp dùng hằng đẵng thức.*  GV: Cho Hs làm [?1] và [?2] trên giấy  HS: Làm  GV: Nhận xét  **\*Hoạt động 2: Áp dụng**  GV: Chứng minh đẳng thức: (2n + 5)2 - 25  chia hết cho 4 với mọi n thuộc số nguyên.  GV: Vậy muốn chứng minh đa thức trên luôn chia hết cho 4 ta làm thế nào?  HS:Ta phân tích đa thức (2n + 5)2 – 25 thành nhân tử sao cho có thừa số chia hết cho 4  GV: Nhận xét và chốt lại cách giải.  *Muốn chứng minh một đa thức chia hết cho một số ta phải phân tích đa thức thành nhân tử sao cho có thừa số phải chia hết*.  HS:  Củng cố: *Phân tích đa thức sau thành nhân tử.*  *a) x3 +*  *b) -x3 + 9x2 - 27x + 27*  HS: trình bày. | **1 Ví dụ:**  Phân tích đa thức sau thành nhân tử.  a) x2 - 4x + 4 = (x - 2)2  b) x2 - 2 = (x-)(x + )  c) 1 - 8x3 = (1-2x)(1 + 2x + 4x2)    [?1]  a) x3 + 3x2 + 3x + 1 = (x +1)3  b) (x+y)2 - 9x2  =  = (x+y + 3x)(x+y - 3x)  = (4x +y)(y - 2x).  [?2] Tính nhanh.  1052 - 25 =  = 1052 - 52 = (105+5)(105-5)  = 110.100 = 11000  **2.Áp dụng:**  Chứng minh đẵng thức: (2n + 5)2 - 25  chia hết cho 4 với mọi n thuộc số nguyên.  Giải :  Ta có: (2n + 5)2 - 25 = (2n+5 - 5)(2n+5 +5)  =2n.(2n+ 10)  =4n(n+5)  Vậy đa thức trên luôn chia hết cho 4.  \* Phân tích đa thức sau thành nhân tử.  a) x3 +  = (x+)(x2 +x +  )  b) -x3 + 9x2 - 27x + 27 = -(x - 3)3 |

**4.Củng cố:**

- Nhắc lại cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẵng thức.

- Bài tập 43a,b,c/SGK

**5.Dặn dò:**

- Nắm vững cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp dùng hằng đẵng thức.

- Làm bài tập 43d,45,46/ SGK

**Tuần 7**

**Ngày soạn 18/10/2020**

**Ngày dạy 22/10/2020**

**Tiết 8**

**Bài 8: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG**

**PHƯƠNG PHÁP NHÓM HẠNG TỬ**

**I . MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :** Giúp HS biết phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm số hạng,nhận xét các hạng tử của đa thức để nhóm hợp lý.

**2.Kỷ năng:** Rèn kỹ năng phân tích đa thức thành nhân tử.

**3.Thái độ:** Có thái độ học tập nghiên túc, nhanh nhẹn.

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: Xem trước bài.

**III .TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:** Phân tích các đa thức sau thành nhân tử:

2 – 25x2

8x3 + 12x2y + 6 xy2 + y3

c) x2 - 3x + xy - 3y

**3.Bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề.***

Ta có thể phân tích đa thức x2 - 3x + xy - 3y với các phương pháp đã học được không ? Vậy có thể dùng phương pháp nào để phân tích ?

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG** | **NỘI DUNG** |
| **\*Hoạt động 1: Tìm hiểu ví dụ**  GV: Phân tích đa thức sau thành nhân tử.  x2 - 3x + xy - 3y  HS:  GV: Các hạng tử có nhân tử chung hay không?  Làm thế nào để xuất hiện nhân tử chung?  HS:Trả lơf  GV: Giới thiệu cách phân tích như vậy gọi là phương pháp nhóm nhiều hạng tử.  GV: Phân tích đa thức sau thành nhân tử.  2xy + 3z +6y +xz  HS: Thực hiện như ví dụ 1  GV: Có cách nhóm nào khác không?  HS:  GV: Đối với một đa thức có thể có nhiều cách nhóm thích hợp.  \***Hoạt động 2: Áp dụng**  GV:Đưa đề bài tập [?1] và[?2]  [?1] *Tính nhanh:*  *15.64 + 25.100 +36.15 +60.100*  [?2]*một bạn ra đề bài:Hãy phân tích đa thức*  *x4- 9x3 + x2 -9x thành nhân tử.*  *Bạn Thái làm như sau:*  *x4- 9x3 + x2 -9x = x(x3 -9x2  +x - 9)*  *Bạn Hà làm như sau:*  *x4- 9x3 + x2 -9x = (x4- 9x3 )+ (x2 -9x) =*  *=x3(x-9) + x(x - 9) =*  *=(x-9)(x3 + x)*  *Bạn An làm như sau:*  *x4- 9x3 + x2 -9x = (x4+x2) - (9x3 + 9x) =*  *=x2(x2+1) -9x(x2+ 1) =*  *=(x2+1)(x2 - 9x) =*  *=x(x-9)(x2+1).*  *Hãy nêu ý kiến của em về lời giải của các bạn.*  GV: *Phân tích đa thức sau thành nhân tử:*  *a) x2 - xy + x - y*  *b) x2 + 4x - y2 + 4*  HS: trình bày, làm vào giấy nháp.  GV:Nhận xét và sửa sai. | **1.Ví dụ:**  *Ví dụ 1*:Phân tích đa thức sau thành nhân tử.  x2 - 3x + xy - 3y  = (x2 - 3x) + (xy - 3y)  = x(x-3) + y(x-3)  = (x-3)(x+y)  *Ví dụ 2:*  2xy + 3z +6y +xz  = (2xy + 6y) +(3z+xz)  = 2y(x+3) + z(x+3)  = (x+3)(2y +z)  **2.Áp dụng:**  [?1]Tính nhanh:  15.64 + 25.100 +36.15 +60.100  =(15.64 + 36.15) +(25.100 + 60.100)  =15(64+36) + 100(25+60)  =15.100 +100.85  =100.85 =8500  [?2]    **Bài tập:**  47a/SGK  x2 - xy + x - y = x(x - y) + (x - y)  = (x - y)(x + 1)  48a/SGK  x2 + 4x - y2 + 4 = (x2 + 4x + 4) - y2  = (x + 2)2 - y2  = (x + 2 - y) (x + 2 + y) |

**4.Củng cố**:

- Nhắc lại cách phân tích đa thức thành nhân tử bằng phương pháp nhóm hạng tử.

- Cách phân tích, tìm ra cách nhóm cơ bản để sử dụng được các phương pháp khác.

**5.Dặn dò**: - Nắm chắc các phương pháp phân tích đã học.

- Làm bài tập 49,50 Sgk

- Xem trước bài phân tích đa thức thành nhân tử bàng phương pháp phối hợp nhiều phương pháp.

**Tuần 8**

**Ngày soạn 23/10/2020**

**Ngày dạy 29/10/2020**

**Tiết 9: Bài 9: PHÂN TÍCH ĐA THỨC THÀNH NHÂN TỬ BẰNG CÁCH**

**PHỐI HỢP NHIỀU PHƯƠNG PHÁP**

**I . MỤC TIÊU.**

1.Kiến thức :

Giúp HS biết vận dụng linh hoạt các phương pháp để phân tích đa thức thành nhân tử.

2.Kỹ năng:

Rèn kỹ năng phân tích phân tích tổng hợp để tìm ra phương phát phân tích đa thức thành nhân tử phù hợp nhất.

3.Thái độ:

Có thái độ học tập nghiên túc ,sáng tạo.

II **. CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: Xem trước bài.

III **. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

1.Tìm x,biết: 5x(x-3) - x + 3 = 0

2.Phân tích đa thức sau thành nhân tử : 5x3 + 10x2y + 5xy2

**3.Bài mới:**

*a/ Đặt vấn đề.*

GV gợi ý bài tập 2 và hỏi, như thế ta đã sử dụng mấy phương pháp để phân tích đa thức trên thành nhân tử ? Đó là một trong những cách mà thầy trò ta cùng nghiên cứu trong bài học hôm nay.

*b/ Triển khai bài.*

|  |  |
| --- | --- |
| HOẠT ĐỘNG | NỘI DUNG |
| **\*Hoạt động1: Tìm hiểu ví dụ**  GV: Ghi đầu đề  *Phân tích đa thức sau thành nhân tử.*  *x2 - 2xy + y2 - 9*  GV:Theo các em ta phải phân tích như thế nào? (nhóm như thế nào là hợp lý?)  HS:Trả lời  GV: ở bài này ta đã phối hợp các phương pháp nào ?  HS: Nhóm và hằng đẳng thức.  GV: Phân tích đa thức 2x3y - 2xy3 - 4xy2 - 2xy thành nhân tử .  HS: Vận dụng các phương pháp phân tích để trình bày  GV: Nhận xét .  \***Hoạt động 2: Áp dụng**  GV:Viết đề , phát phiếu học tập cho Hs, yêu cầu Hs làm.  HS: Tiến hành làm  a)  b)Bạn Việt dã sử dụng các phương pháp để phân tích là :  -Nhóm nhiều hạng tử.  -Đặt nhân tử chung.  -Hằng đẳng thức.  GV: nhận xét kết quả của nhau.  \*Củng cố:  *1.Phân tích đa thức sau thành nhân tử*  *2xy - x2 - y2 + 16*  *2.Chứng minh rằng (5n + 2)2 - 4 chia hết cho 5 với mọi giá trị nguyên của n.*  HS: Làm vào giấy nháp lần lượt 2 em thực hiện. | **1.Ví dụ:**  Phân tích đa thức sau thành nhân tử.  x2 - 2xy + y2 - 9  Giải:  x2 - 2xy + y2 - 9  = (x2 - 2xy + y2) - 9  = (x - y)2- 32  = (x - y + 3)(x - y - 3).  [?1].  2x3y - 2xy3 - 4xy2 - 2xy  =2xy(x2**- y2**-2y - 1)  =2xy[x2 - (y + 1)2]  = 2xy(x - y -1)(x+ y + 1).  **2. Áp dụng:**  [?2]  a) Tính nhanh giá trj của biểu thức.  x2 + 2x + 1 - y2 tại x = 94,5 và y = 4,5  Ta có: x2 + 2x + 1 - y2  = (x+1)2 - y2  =(x+1-y)(x+1+y)  Thay x = 94,5 và y = 4,5 vào ta có.  (94,5 +1 - 4,5)(94,5 +1 +4,5)  = 100.91 = 9100    **Bài tập**  BT51c /SGK  2xy - x2 - y2 + 16  = 16 - (x2 - 2xy + y2)  = 42 - (x - y)2 = (4+ x - y)(4 - x +y).  BT52 /SGK  Ta có: (5n + 2)2 - 4  =(5n + 2 - 2)(5n+2+2)  =5n(5n+4)  Vậy luôn chia hết cho 5. |

**4.Củng cố:**

- Nhắc lại các phương pháp phân tích các bài tập trên.

**5.Dặn dò:**

- Nắm chắc các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử

- Làm bài tập 53, 54 Sgk

**Tuần 9**

**Ngày soạn 24/10/2020**

**Ngày dạy 05/11/2020**

***Tiết 10: Bài 10:* CHIA ĐƠN THỨC CHO ĐƠN THỨC**

**I. MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

Học sinh nắm được khái niệm chia hết của hai đa thức ,quy tắc chia đơn thức cho đơn thức .

**2.Kỹ năng:**

Rèn kỹ năng chia đơn thức cho đơn thức .

**3.Thái độ:**

Vận dụng quy tắc nhanh và chính xác.

. **II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY**

- Đặt vấn đề ,giảng giải vấn đáp.

**IV .TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

HS: Nhắc lại quy tắc chia hai luỹ thừa cùng cơ số đã học ở lớp 7

**3. Bài mới:**

***a/ Đặt vấn đề.***

Phép chia đơn thức cho đơn thức có gì khác so với chia hai luỹ thừa cùng cơ số.

***b/ Triển khai bài.***

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG** | **NỘI DUNG** |
| \***Hoạt động1:** Tìm hiểu quy tắc  GV: Giới thiệu phép chia hai đa thức.  *Cho 2 đa thức A và B .Ta nói A chia hết cho B nếu tìm được đa thức Q sao cho A = B.Q*  GV: Phát phiếu học tập cho Hs (phiếu ghi [?1] và [?2]  HS: Suy nghĩ.  GV: Thu phiếu đưa cho Hs nhận xét GV: Các phép chia trên có chia hết không phần hệ số thì chia như thế nào?Phần biến thì chia như thế nào?  HS:Phát biểu quy tắc.  \***Hoạt động 2**: Áp dụng .  GV: Yêu cầu HS làm bài tập  *1.a) Tìm thương trong phép chia ,biết đơn thức bị chia là 15x3y5z,đơn thức chia là 5x2y3*  *b) Cho P = 12x4y2 : (-9xy2) .tính giá trị của P tại x = -3 và y = 1,005*  HS: thực hiện làm.  *2.Làm tính chia:*  *a) 53 : (-5)2*  *()5 : ()3*  *b) x10 : (-x)8*  *c)5x2y4 : 10x2y*  Hs : nhận xét | **1.Quy tắc:**  [?1] Làm tính chia.  a) x3 : x2 = x  b) 15x7 : 3x2 = 5x5  c) 20x5 : 12x = 5/4x4  [?2]  a) Tính 15x2y2 : 5xy2 = =3x  b)Tính 12x3y : 9x2 = 4/3xy  \*Quy tắc: (Sgk)  **2.Áp dụng**:  1.Tính  a) 15x3y5z : 5x2y3 = 3xy2z  b) P = 12x4y2 : (-9xy2) = -4/3x3    Với x = -3 ; y = 1,005 ta có:  P = 36  2.Làm tính chia:  a) 53 : (-5)2 = 5  ()5 : ()3 =()2  b) x10 : (-x)8 = x2  c)5x2y4 : 10x2y = 1/2y3 |

**4.Củng cố:**

Nhắc lại quy tắc chia đơn thức cho đơn thức.

Bài tập 61/SGK

**TUẦN 10**

**Ngày soạn 02/11/2020**

**Ngày dạy 12/11/2020**

***Tiết 11; Bài 12:* CHIA ĐA THỨC MỘT BIẾN ĐÃ SẮP XẾP**

**I . MỤC TIÊU.**

- Học sinh nắm được thế nào là phép chia hết phép chia có dư.

- Nắm vửng cách chia đa thức mọt biến đã sắp xếp.

- Rèn kỹ năng chia đa thức một biến đã sắp xếp .

- Rèn tính cẩn thận và chính xác.

**II . CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III** .**TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Hãy phát biểu quy tắc chia đa thức cho đơn thức. Chửa bài tập 65(Sgk).

**3.Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| **\*Hoạt động 1: Phép chia hết.**  GV: Để chia đa thức  2x4- 13x3 + 15x2 +11x- 3 cho da thức  x2 - 4x - 3 ta đặt như sau.  2x4- 13x3 + 15x2 +11x- 3 x2 - 4x - 3    HS: Làm theo yêu cầu sau.  -Chia hạng tử có bậc cao nhất của đa thức bị chia cho hạng tử có bậc cao nhất của đa thức chia.  -Được bao nhiêu nhân với đa thức chia.  -Hãy tìm hiệu của đa thức bị chia với tích vừa tìm được.  GV:-Hiệu đó là dư thứ nhất.  -Tiếp tục làm tương tự các bước đầu.  -Cuối cùng ta được dư bằng không.  HS:Tiếp tục là như trên.  GV:Phép chia có dư bằng 0 gọi là phép chia hết.  GV: Cho hs làm [?]  *Kiểm tra lại tích (x2 - 4x - 3)(2x2 - 5x + 1)*  *có bằng 2x4- 13x3 + 15x2 +11x- 3 không*  HS: Kiểm tra.  GV: Chốt lại phép chia hết.  \***Hoạt động 2**: Phép chia có dư .  Cho Hs thực hiện phép chia .  (5x3 - 3x2 + 7) cho x2 + 1  HS:tiến hành chia .  GV: Phép chia này có gì khác so với phép chia trước.  HS: Phép chia không thể chia hết.  GV: Giới thiệu phép chia như vậy gọi là phép chia có dư.  GV: Đưa phần chú ý và giới thiệu cho học sinh tổng quát phép chia có dư.  **Củng cố**:  1.Thực hiện phép chia:  a) (125x3 + 1) :(5x + 1)  b) (x3 - x2 - 7x +4):(x - 3)  2.Tìm a để đa thức x3 - 3x2 + 3x - a chia hết cho đa thức x – 1 | **1.Phép chia hết:**  2x4- 13x3 + 15x2 +11x- 3 x2 - 4x - 3  2x4- 8x3 - 6x2 2x2 - 5x + 1  - 5x3 + 21x2 + 11x - 3  - 5x3 + 20x2 + 15x  x2 - 4x - 3  x2 - 4x - 3    0  [?]  **2.Phép chia có dư:**  5x3 - 3x2 + 7 x2 + 1  5x3 + 5x 5x - 3    -3x2 - 5x + 7  -3x2 - 3  -5x +10    -5x + 10 không thể chia được cho x2+1  nên -5x + 10 gọi là số dư.  Vậy: 5x3 - 3x2 + 7 = (x2 + 1)(5x - 3)-5x+10  *\*Chú ý:* (Sgk)  Bài tập:  1a/ (125x3 + 1): (5x + 1) = 25x2 - 5x + 1  B / (x3 - x2 - 7x +4): (x - 3) = x2 + 2x - 1 dư 1  2. a = 1 |

**4.Củng cố:**  - Nhắc lại cách chia đa thức một biến đã sắp sếp.

- Khi nào thì đa thức chia hết cho đa thức.

**5.Dặn dò**: - Nắm kỷ cách chia đa thức một biến đã sắp sếp.

- Làm bài tập 68,69 Sgk

- Xem trước phần bài tập trong phần luyện tập.

**TUẦN 11**

**Ngày soạn 06/11/2020**

**Ngày dạy 20/11/2020**

**Tiết 12; ÔN TẬP CHƯƠNG I**

**I .MỤC TIÊU.**

**1.Kiến thức :**

Hệ thống và củng cố kiến thức cơ bản của chương.

**2.Kỹ năng:**

- Rèn kỹ năng giải bài tập trong chương.

- Nâng cao khả năng vận dụng kiến thức đã học.

**3.Thái độ:**

Rèn tính chăm chỉ, cẩn thận.

. **II .CHUẨN BỊ:**

Giáo viên:SGK, giáo án.

Học sinh: SGK, xem trước bài ở nhà.

**III.TIẾN TRÌNH LÊN LỚP:**

**1.Ổn định:**

**2.Kiểm tra bài cũ:** Không

**3.Bài mới:**

*a/ Đặt vấn đề.*

Như vậy ta đã hoàn thành chương I, hôm nay ta cùng đi lại để khắc sâu thêm.

*b/ Triển khai bài.*

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** |
| \***Hoạt động 1**:Lý thuyết  -Phát biểu các quy tắc nhân đơn thức với đa thức ; nhân đa thức với đa thức.  -Hãy viết bảy hằng đẳng thức đáng nhớ.  -Khi nào thì đa thức A chia hết cho đơn thức B?  -Khi nào thì đa thức A chia hết cho đa thức B?  HS: Trả lời các câu hỏi trên.  GV: Chốt lại các nội dung chính đã học.  \***Hoạt động 2: Bài tập**  GV: Đưa đề bài tập 76,78a,79a  HS: Hoạt động trên giấy mà GV đã chuẩn bị, tiến hành làm  GV kiểm tra, sửa chữa. | **A.Lý thuyết**: (SGK)  **B.Bài tập**.  1.Làm tính nhân:  a) (2x2 - 3x)(5x2 - 2x + 1)  =10x4 - 4x3 + 2x2 - 15x3 + 16x2 - 3x =  =10x4 - 19x3 + 8x2 - 3x.  b) (x-2y)(3xy + 5y2 + x) =  = 3x2y + 5xy2 + x2 - 6xy2 -10y3 - 2xy =  =3x2y - xy2 + x2 - 2xy.  2.Rút gọn:  (x = 2)(x - 2) - (x - 3)(x + 1) =  = x2 - 4 - x2 + 2x + 3 =  = 2x - 1. |

**4.Củng cố**

- Nhắc lại các phần lý thuyết cơ bản và phương pháp cơ bản qua các bài tập.

**5.Dặn dò:** - Học bài theo vở.

- Làm bài tập 80,81,83 Sgk.

- Xem lại tất cả các kiến thức của chương chuẩn bị kiểm tra.

**HÌNH HỌC 8**

**Tuần 1**

**Ngày soạn 05/09/2020**

**Ngày dạy Gửi Zalo**

**`**

**Tiết 1: ÔN TẬP ĐẦU NĂM**

**I.MỤC TIÊU:**

**-** Giúp học sinh hệ thống hoá lại các kiến thức đã học ở lớp 7, làm nền tảng tiếp tục chương trình Hình học 8.

**II.KIẾN THỨC CẦN NẮM VỮNG:**

**ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC – ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG**

**1**. \* *Hai góc đối đỉnh* là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia đối của một cạnh góc kia .

\* Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau

**2**. Hai đường thẳng xx’ và yy’ cắt nhau và trong các góc tạo thành có một góc vuông thì hai đường thẳng đó được gọi là hai đường thẳng vuông góc và được kí hiệu là 

**3**.\* *Hai đường thẳng song song* là hai đường thẳng không có điểm chung .Hai đường thẳng phân biệt thì cắt nhau hoặc song song .

\* Nếu đường thẳng c cắt hai đường thẳng a , b và trong các góc tạo thành có một cặp góc so le trong bằng nhau ( hoặc một cặp góc đồng vị bằng nhau ) thì a song song với b . Kí hiệu a // b.

\* *(TĐề Ơclít*) Qua một điểm ở ngoài một đường thẳng chỉ có một đường thẳng song song với đường thẳng đó .

\* Nếu một đường thẳng cắt hai đường thẳng song song thì :

+ Hai góc so le trong bằng nhau

+ Hai góc đồng vị bằng nhau

+ Hai góc trong cùng phía bù nhau

\* Hai đường thẳng phân biệt cùng vuông góc với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau

\* Nếu một đường thẳng vuông góc với một trong hai đường thẳng song song thì nó cũng vuông góc với đường thẳng kia .

\* Hai đường thẳng phân biệt cùng song song với một đường thẳng thứ ba thì chúng song song với nhau .

**4***. Định lí* : Một tính chất được khẳng định là đúng bằng suy luận là một định lý . Mỗi định lí thường đước phát biểu dưới dạng “Nếu …..thì …”. Phần nằm giữa từ “nếu “ và từ “ thì” là phần giả thiết (GT) ; phần nằm sau từ “ thì” là phần kết luận ( KL ) . Chứng minh định lí là dùng suy luận để từ GT khẳng định được KL là đúng.

1230

570

850

x0

a

b

c

d

**TAM GIÁC**

**1**.\* *Tổng ba góc* trong của một tam giác bằng 1800

\* Tam giác vuông là tam giác có một góc vuông . Trong tam giác vuông hai góc nhọn phụ nhau.

\* Góc ngoài của tam giác là góc kề bù với một góc của tam giác . Mỗi góc ngoài của một tam giác bằng tổng hai góc trong không kề với nó . Góc ngoài của một tam giác lớn hơn mỗi góc trong không kề với nó .

**2**. *Ba trường hợp bằng nhau của tam giác* :

\****TH1***: Nếu ba cạnh của tam giác này bằng ba cạnh của tam giác kia thì hai tam giác bằng nhau :

( Nếu và  có )

\* ***TH2:*** Nếu hai cạnh và góc xen giữa của tam giác này bằng hai cạnh và góc xen giữa của tam giác kia thì hai tam giác bằng nhau . ( Nếu và  có  )

+ Nếu hai cạnh góc vuông của tam giác vuông này , lần lượt bằng hai cạnh góc vuông của tam giác vuông kia thì hai tam gác vuông đó bằng nhau .

\* ***TH3:*** Nếu một cạnh và hai góc kề của tam giác này bằng một cạnh và hai góc kề của tam giác kia thì hai tam giác bằng nhau . ( Nếu và  có )

+ Nếu một cạnh góc vuông và một góc nhọn kề cạnh ấy của tam giác vuông này bằng một cạnh góc vuông và một góc nhọn kề cạnh ấy của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau .

+ Nếu cạnh huyền và một góc nhọn của tam giác vuông này bằng cạnh huyền và góc nhọn của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau .

**3.** \* *Tam giác cân* là tam giác có hai cạnh bằng nhau . Trong tam giác cân hai góc ở đáy bằng nhau ngược lại nếu một tam giác có hai góc ở đáy bằng nhau thì tam giác đó là tam giác cân .

\* *Tam giác đều* là tam giác có ba cạnh bằng nhau . Trong một tam giác đều mỗi góc bằng 600 . Nếu một tam giác có ba góc bằng nhau thì tam giác đó là tam giác đều hoặc nếu một tam giác cân có một góc bằng 600 thì tam giác đó là tam giác đều .

**4.** \* *( Định lý Pi – Ta – Go )* Trong một tam giác vuông bình phương cạnh huyền bằng tổng bình phương các cạnh góc vuông .(  )

\* *( Định lý Pi – Ta – Go đảo )* Nếu một tam giác có bình phương của một cạnh bằng tổng các bình phương của hai cạnh kia thì tam giác đó là tam giác vuông : 

\* Nếu cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông này bằng cạnh huyền và một cạnh góc vuông của tam giác vuông kia thì hai tam giác vuông đó bằng nhau .

**QUAN HỆ GIỮA CÁC YẾU TỐ TRONG TAM GIÁC**

**CÁC ĐƯỜNG ĐỒNG QUY TRONG TAM GIAC**

**1**.\* Trong một tam giác , góc đối diện với cạnh lớn hơn là góc lớn hơn .

\* Trong một tam giác , cạnh đối diện với góc lớn hơn là cạnh lớn hơn .

**2**. \* Trong các đường xiên và đường vuông góc kẻ từ một điểm ở ngoài một đường thẳng đến đường thẳng đó , đường vuông góc là đường ngắn nhất .

\* Trong hai đường xiên kẻ từ một điểm nằm ngoài một đường thẳng đến đường thẳng đó

+ Đường xiên nào có hình chiếu lớn hơn thì lớn hơn .

+ Đường xiên nào lớn hơn thì có hình chiếu lớn hơn;

+ Nếu hai đường xiên bằng nhau thì hai hình chiếu bằng nhau và ngược lại .

**3**. Trong một tam giác , tổng độ dài hai cạnh bất kì bao giờ cũng lớn hơn độ dài cạnh còn lại .

 ( Bất đẳng thức tam giác )

Hệ quả : 

**4**. \* Đoạn thẳng AM nối đỉnh A của tam giác ABC với trung điểm M của cạnh BC gọi là đường trung tuyến ( xuất phát từ đỉnh A hoặc ứng với cạnh BC ) của tam giác ABC . Mỗi tam giác có ba đường trung tuyến .

\* *T/c* : Ba đường trung tuyến của một tam giác cùng đi qua một điểm . Điểm đó cách mỗi đỉnh một khoảng bằng  độ dài đường trung tuyến đi qua đỉnh ấy . Trong tam giác ABC , các đường trung tuyến AD, BE , CF đồng quy tại điểm G và ta có  . Điểm G gọi là trọng tâm của tam giác ABC.

**5** . *T/c tia phân giác* : Điểm nằm trên tia phân giác của một góc thì cách đều hai cạnh của góc đó . Điểm nằm bên trong một góc và cách đều hai cạnh của góc thì nằm trên tia phân giác của góc đó .

\* Ba tia phân giác của một tam giác cùng đi qua một điểm . Điểm này cách đều ba cạnh của tam giác đó .

\* Nếu một tam giác có một đường trung tuyến đồng thời là tia phân giác thì tam giác đó là một tam giác cân

\* Trong một tam giác cân , đường trung tuyến xuất phát từ đỉnh cũng đồng thời là đường phân giác ứng với cạnh đáy

**6**.\* *T/c đường trung trực* : Điểm nằm trên đường trung trực của một đoạn thẳng thì cách đều hai mút của đoạn thẳng đó .Điểm cách đều hai đầu mút của một đoạn thẳng thì nằm trên đường trung trực của đoạn thẳng đó .

\* Ba đường trung trực của một tam giác cùng đi qua một điểm . Điểm này cách đều ba đỉnh của tam giác đó . Giao điểm này là tâm đường tròn đi qua ba đỉnh của tam giác ( đường tròn ngoại tiếp )

**7**. Trong một tam giác đoạn vuông góc kẻ từ một đỉnh đến đường thẳng chứa cạnh đối diện gọi là đường cao của tam giác đó . Mỗi tam giác có ba đường cao .

\* Ba đường cao của một tam giác cùng đi qua một điểm , điểm này gọi là trực tâm của tam giác đó.

\* Trong tam giác cân đường trung trực ứng với cạnh đáy đồng thời là đường phân giác , đường trung tuyến và đường cao xuất phát từ đỉnh của tam giác đó . Trong tam giác đều các điểm : Trọng tâm , trực tâm , điểm cách đều ba đỉnh , điểm cách đều ba cạnh là trùng nhau .

\* Trong một tam giác , nếu hai trong bốn loại đường : đường trung tuyến , đường phân giác , đường trung trực , đường cao trùng nhau thì tam giác đó là tam giác cân .

***Tuần 2***

***Ngày soạn 10/09/2020***

***Ngày dạy 14/09/2020***

**CHƯƠNG II: TỨ GIÁC**

**Tiết 2: Bài 1; TỨ GIÁC**

**A.MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức: -Nắm được đ/n tứ giác, tứ giác lồi, tổng các góc của tứ giác lồi.

2. Kỹ năng: -Biết vẽ, gọi tên các yếu tố, biết tính sđ các góc của một tứ giác lồi.

-Biết vận dụng các kiến thức trong bài vào các tình huống thực tiễn đơn giản.

3. Thái độ: -Rèn luyện tư duy sáng tạo, tính cẩn thận và say mê học tập.

**B. CHUẨN BỊ:**

GV: Các hình vẽ ; 2; 3; 5(a;d) 6(a) 9;11/SGK .

HS: SGK; ôn tập định lý về tổng 3 góc của tam giác

**C.HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1.Ổn định lớp:**  **2.Bài mới:**  **Hoạt động 1:** Giới thiệu nội dung nghiên cứu trong chương I  GV giới thiệu nội dung cần nghiên cứu trong chương I  **Hoạt động 2:** Tìm hiểu Định nghĩa:  GV hướng dẫn HS sờ H1  Nhận xét  Các hình trên đều tạo bởi 4 đoạn thẳng khép kín. Hình 1 là tứ giác, hình 2 không phải là tứ giác.  Tứ giác là hình như thế nào?.  GV nhấn mạnh hai ý:  + Bốn đoạn thẳng khép kín  + Bất kỳ hai đoạn thẳng nào cũng không cùng nằm trên một đường thẳng.  GV giới thiệu tên gọi tứ giác, các yếu tố đỉnh, cạnh, góc.  Y/c HS làm  GV giới thiệu : Tứ giác ABCD ở hình 1a gọi là tứ giác lồi.  GV nêu phần chú ý: Khi nói đến tứ giác mà không chú thích gì thêm,ta hiểu đó là tứ giác lồi.  Y/c HS làm  Gọi một số HS trả lời  GV chốt lại cho HS : Tứ giác có 4 đỉnh, 4 cạnh, 4 góc, 2 đường chéo.  So sánh các yếu tố của tứ giác với tam giác.  **Hoạt động 3:** Tìm hiểu Tổng các góc của một tứ giác  Y/c HS làm  Câu a : Tổng 3 góc của tam giác bằng bao nhiêu?  Câu b: GV hướng dẫn : Kẻ đường chéo AC (hoặc BD), áp dụng đ/lý về tổng 3 góc của tam giác.  HS rút ra định lý về tổng các góc của tứ giác.  **3. Củng cố:**  HS làm tại lớp các BT 1(H5-a; d; H6a) 4a ; 5  Y/c HS trình bày bài giải chi tiết.  Gọi HS trình bày lời giải  **4. Hướng dẫn, dặn dò**  HD Bài tập 4a  B1: Dựng tam giác ABC biết AB = 1,5 cm ; BC = 2 cm; CA = 3 cm  B2: Dựng tam giác ACD biết AC = 3 cm ; CD = 3,5cm; DA = 3 cm  GV hướng dẫn HS tính tổng các góc ngoài của tam giác.  Làm các bài tập còn lại trong SGK. Bài 4; 8 ; 10- SBT  Xem bài: Hình thang  Ôn lại tính chất hai đường thẳng song song | HS ổn định tổ chức        HS tiếp thu và ghi nhớ    HS sờ  HS ghi nhớ các nhận xét của GV  **1. Định nghĩa:**  HS rút ra định nghĩa tứ giác  HS ghi nhớ  \*VD: Tứ giác ABCD(hay BCDA)  Đỉnh: các điểm A ; B ;C ;D  Cạnh : các đoạn AB ; BC ; CA ; AD.  b) Tứ giác lồi:  HS làm  HS rút ra đ/n tứ giác lồi.  HS làm  Một số HS trả lời  HS ghi nhớ  HS so sánh  2/ **Tổng các góc của một tứ giác**  HS làm  Câu a : Tổng 3 góc của tam giác bằng 1800  Câu b:  BAC+ B+ BCA = 1800  CAD + D + DCA =1800  (BAC + CAD) + B + D + (BCA + DAC)=3600  Hay A + B + C + D=3600  Định lý : Tổng các góc của một tứ giác bằng 3600  Ta có A + B + C + D=3600  D = x = 3600 - (1100 + 1200 + 800 ) = 500  Bài tập 1- H.6a: x + x + 650 + 950 = 3600  x = (3600 - 650 - 950 ) : 2 = 1000  HS theo dõi để về nhà tiếp tục giải  Ghi nhớ để học tốt bài học  Ghi nhớ các bài tập cần làm |

***Tuần 3***

***Ngày soạn 21/09/2020***

***Ngày dạy*** *24/09/2020*

**TIẾT 3:**

**HÌNH THANG**

1. **MỤC TIÊU** :

1. Kiến thức: -Nắm được định nghiã hình thang, hình thang vuông, các yếu tố của hình thang

2. Kỹ năng: -Biết cách chứng minh một tứ giác là hình thang, hình thang vuông.

-Biết vẽ hình thang, hình thang vuông . Biết tính sđ các góc của hình thang , của hình thang vuông.

-Biết sử dụng dụng cụ để kiểm tra 1 tứ giác là hình thang

-Biết linh hoạt khi nhận dạng hình thang ở nhứng vị trí khác nhau ( 2 đáy nằm ngang, hai đáy không nằm ngang) và các dạng đặc biệt

3. Thái độ: -Rèn luyện tư duy sáng tạo,tính cẩn thận và say mê học tập.

1. **CHUẨN BỊ :**

* GV: Các hình vẽ 7a; 13;15 , 16 , 17, bảng lưới.
* HS: Thước, SGK.

**C.HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC :**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1.ổn định lớp**  **2.Kiểm tra bài cũ**  Nêu định nghĩa về tứ giác, tổng các góc trong một tứ giác?  **3.Bài mới:**  **Hoạt động 1:** Tìm hiểu định nghĩa  GV mô tả hình 13  hai cạnh AB và CD của tứ giác ABCD có gì đặc biệt ?  GV : Tứ giác như thế gọi là hình thang  Vậy có thể đ/n hình thang như thế nào?  GV giới thiệu các khái niệm đáy (đáy lớn, đáy nhỏ), cạnh bên, đường cao .  Tứ giác ABCD là hình thang khi nào?  Y/c HS làm  GV h×nh vẽ 15 a;b;c  Tìm ra các tứ giác là hình thang  Chỉ rõ đâu là đáy, cạnh bên của hình thang?  Y/c HS làm  Từ đó ta có nhận xét gì?  \*Nhận xét (SGK)*.*  **Hoạt động 2:** Tìm hiểu về hình thang vuông  Y/c HS sờ hình vẽ 18 và tính góc D  Tứ giác ABCD trên H-18 là hình thang vuông  Vậy: thế nào là hình thang vuông  GV: Hình thang vuông có 2 góc vuông  **4.Củng cố, luyện tập**  1**)**Bài tập 6-tr.70-SGK : GV hướng dẫn HS sử dụng thước và êke kiểm tra xem 2 đường thẳng có song song hay không.  2)Bài 9-tr.71-SGK  AB = BC ta suy ra điều gì?  AC là phân giác của góc A ta có điều gì?  Kết hợp các điều trên ta có kết luận gì? | HS Ổn định tổ chức lớp  Một HS trình bày  1**/ Định nghĩa** :  HS sờ hình  AB // CD vì hai góc A và D bù nhau.  HS ghi nhớ  Hình thang là tứ giác có 2 cạnh đối song song.  HS ghi nhớ các K/n  Tứ giác ABCD là hình thang  ⬄ AB // CD  Hai đáy : AB và CD  Cạnh bên : AC và BD  Đường cao : AH ( AH ⊥ CD)  HS làm  HS sờ các hình vẽ  Hình thang EFGH (G + H = 1800 nên  EH // FG)  Hình thang ABCD ( BC // AD vì hai góc A và B đồng vị bằng nhau)  HS làm ;    a) ΔABC =ΔCDA ( g.c.g) => AB = CD và  AD = BC  b)ΔABC = Δ CDA ( c.g.c) => AD = BC  và DAC = BCA => AD //BC  HS nêu nhận xét  HS đọc nhận xét trong SGK  **2. Hình thang vuông**  HS sờ hình vẽ 18 và tính góc D  HS ghi nhớ  Hình thang vuông là hình thang có một góc vuông    HS thực hành .  Các tứ giác là hình thang: ABCD ; MNIK  Bài7: AB = BC  Δ ABC cân  BAC= BCA Mà BAC = CAD  BCA = CAD  BC // AD  ABCD là hình thang |

***Tuần 5***

***Ngày soạn 04/10/2020***

***Ngày dạy 08/10/2020***

*Tiết 4:*

**HÌNH THANG CÂN**

1. **MỤC TIÊU:**

1. Kiến thức: -Nắm được đ/n; t/c; các dấu hiệu nhận biết hình thang cân

2. Kỹ năng: -Biết vẽ hình thang cân, biết sử dụng đ/n và các t/c của hình thang cân trong tính toán và chứng minh , biết chứng minh 1 tứ giác là hình thang cân.

-Rèn luyện tính chính xác và cách lập luận c/m hình học .

3. Thái độ: -Rèn luyện tư duy sáng tạo, tính cẩn thận và say mê học tập.

1. **CHUẨN BỊ :**

* GV: SGK, giáo án.
* HS: Xem trước bài

**C.HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1.Ổn định lớp**  Ổn định tổ chức lớp  **2. Kiểm tra bài cũ**  Giải BT 7- Hình 21a  GV cho HS nhận xét và đánh giá bài làm của HS  **3.Bài mới:**  **Hoạt động 1:** Tìm hiểu định nghĩa  GV đặt vấn đề : Ngoài dạng đặc biệt của hình thang là hình thang vuông, 1 dạng khác thường gặp là hình thang cân.  GV vẽ một hình thang có 2 góc kề 1 đáy bằng nhau cho HS sờ.  Hình thang vừa vẽ gọi là Hình thang cân  Vậy: thế nào là hình thang cân?  Tứ giác ABCD là hình thang cân (đáy AB và CD ) khi nào?  Chú ý : ( SGK)  Bài tập :  Y/c HS chỉ ra các hình thang cân trong H.24- SGK  tính các góc còn lại  Hai góc đối của hình thang cân có quan hệ gì?  A  D’  C  D  GV nhấn mạnh : Muốn c/m tứ giác là HTC chỉ cần c/m gì?  **Hoạt động 2:** Tìm hiểu tính chất của hình thangg cân  a) *Định lý 1(*T/c về cạnh) :  Đo 2 cạnh bên của hình thang cân và rút ra kết luận  GV nêu định lí  GT : ABCD là hình thang cân (AB // CD)  KL: AD = BC  GV hướng dẫn HS c/m  Nếu 2 đường thẳng chứa 2 cạnh bên cắt nhau (tại O) :  B1: c/m OA = OB và OD = OC   * ⇑   Δ OAB cân Δ ODC cân  B2: Lập luận suy ra AD = BC  Nếu 2 cạnh bên song song thì sao?  GV nêu chú ý : Hình thang có 2 cạnh bên bằng nhau chưa chắc là HTC  *b)Định lý 2* ( T/c về đường chéo)  Sờ hình thang cân, vẽ 2 đường chéo, đo và dự đoán xem 2 đường chéo có bằng nhau hay không ?  Hãy phát biểu thành định lí ?  Trong HTC, 2 đường chéo bằng nhau.  GT: ABCD là hình thang cân (AB//CD)  KL : AC = BD  GV: Để c/m AC = BD cần c/m điều gì ?  Hãy c/m điều đó  GV đặt v/đ: Hình thang có 2 đường chéo bằng nhau có phải hình thang cân hay không?  **Hoạt động 3:** Tìm hiểu dấu hiệu nhận biết  Y/c HS làm  GV lưu ý cho HS : 2 đoạn AC và BD phải cắt nhau.  Hãy phát biểu kết quả trên thành định lí  *Định lý 3 :* Hình thang có 2 đường chéo bằng nhau là HTC  Qua định nghĩa và các định lý; muốn c/m một tứ giác là hình thang cân ta làm thế nào ?  Dấu hiệu nhận biết :( SGK)  - Định nghĩa  - Định lý 3  **4.** Củng cố   1. Bài tập 11/ 74/SGK: GV chuẩn bị hình vẽ trên lưới ô vuông. 2. Bài tập 13/ 74/ SGK   Δ ADC = Δ BCD ? vì sao ?  Từ đó suy ra điều gì ? | HS ổn định tổ chức  Làm bài 7 – H.21a  HS khác nhận xét  B  A  1**/ Định nghĩa**  D  C  HS sờ hình theo GV.  HS phát biểu thành định nghĩa  Tứ giác ABCD là hình AB//CD  thang cân(đáy AB và CD ) ⇔  HS đọc phần chú ý A=B (C=D)  HS làm  HS chỉ ra các hình thang cân trong H.24- SGK  HS tính các góc còn lại và trả lời  Hai góc đối của hình thang cân thì bù nhau  Muốn c/m tứ giác là HTC chỉ cần c/m tứ giác là hình thang có 2 góc kề 1 đáy bằng nhau.  **2/ Tính chất :**  a) *Định lý 1(*T/c về cạnh) :    HS đo hai cạnh bên của HTC để phát hiện định lý.  HS ghi GT; KL của định lý.  HS c/m định lí theo hướng dẫn của GV  A  B  C  D  Nếu 2 cạnh bên song song : Hình thang có 2 cạnh bên song song thì 2 cạnh bên bằng nhau (Nhận xét ở bài 2- Hình thang)  HS ghi nhớ  *Định lý 2*  HS sờ, đo và rút ra kết luận  **O**  A 2 2 B  **1 1**  **C**  D  **A**  **B**  CB  DB  HS: Rút ra định lý về 2 đường chéo của hình thang cân.  Để c/m AC = BD cần c/m Δ ADC = Δ BCD  HS c/m  HS dự đoán  **3. Dấu hiệu nhận biết**  HS làm BT  ( Sử dụng com pa)  Kết quả đo : C = D  Dự đoán: ABCD là hình thang cân  HS phát biểu  C/m®Þnh lý 3(bt18 sgk)  HS nêu 2 đấu hiệu nhận biết hình thang cân.  HS ghi nhớ các dấu hiệu nhận biết hình thang cân  HS thực hiện : Áp dụng định lý Pi-ta-go  ĐS: AD = BC =  Δ ADC = Δ BCD  ( c.c.c)  C = D Δ ECD cân  EC = ED  Lại có : AE = AC –EC BE = BD - ED  A  B  C  D  E  Suy ra EA = EB |

***Tuần 6***

***Ngày soạn 11/10/2020***

***Ngày dạy 15/10/2020***

**Tiết 5: ĐƯỜNG TRUNG BÌNH CỦA TAM GIÁC, CỦA HÌNH THANG**

**A. MỤC TIÊU** :

1. Kiến thức: -Nắm được định nghĩa và các định lý 1;2 về đường trung bình của tam giác.

2. Kỹ năng: -Biết vận dụng các định lý để tính độ dài, chứng minh 2 đoạn thẳng bằng nhau, hai đường thẳng song song.

* Rèn luyện cách lập luận trong chứng minh định lý và vận dụng định lý đã học vào các bài toán thực tế.

3. Thái độ: -Rèn luyện tư duy sáng tạo, tính cẩn thận và say mê học tập.

**B.** **CHUẨN BỊ:**

GV: SGK, SGV, dụng cụ dạy học

HS: Đọc trước nội dung bài học, đồ dùng học tập

**C . HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **1.Ổn định lớp**  **2. Kiểm tra bài cũ**  \* Phát biểu tính chất hình thang cân.  \* Giải bài tập 30 trang 63- SBT  **3.Bài mới:**  GV đặt vấn đề vào bài  Tìm hiểu về đường trung bình của tam giác  **Hoạt động 1:** Tìm hiểu định lí 1  Y/c HS làm :  Cho Δ ABC ; DE đi qua trung điểm cạnh AB(thứ nhất), song song với cạnh BC (thứ hai)  Phát biểu dự đoán trên thành 1 định lý  GV giới thiệu định lý 1  Gọi HS đọc nội dung định lí 2 – SGK  GV mô tả hình,ghi GT, KL của định lí 2  Y/c HS làm  Gọi 1HS trả lời kết quả | HS phát biểu và giải bài tập  1/ **Đường trung bình của tam giác**  HS tiếp thu vấn đề cần nghiên cứu  a) định lí 1  HS làm :  1HS trả lời dự đoán  Dự đoán E là trung điểm của cạnh AC (thứ ba)  HS phát biểu  AD = EF ( cùng bằng BD ); A= FEC (đồng vị); ADE=EFC ( cùng bằng B)  Vậy : Δ ADE = Δ ECF => AE = CE  HS tiếp cận k/n  HS phát biểu  1HS đọc đ/n trong SGK  \* *Định nghĩa* : ( Học SGK)  HS đọc nội dung định lí 2 |

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động 2:**  **Tìm hiểu Đường trung bình của hình thang**  Hãy mô tả hình và ghi GT, KL của định lí  GV: Ta gọi EF là đường trung bình của hình thang ABCD  Đường trung bình của hình thang là gì?  **4.Củng cố, Luyện tập**  Bài học hôm nay cần nắm vững kiến thức gì?  **Làm bài tập 24- Tr 80. SGK**  Kẻ AH; CM ; BK vuông góc với xy  A  B  C  M  H  K  x  y  12  20  Hình thang  ABCD có  AC = CB;  CM //AH //BK. Nên suy ra điều gì? | **2/ Đường trung bình của hình thang**  HS ghi GT ; KL của định lý .    HS phát biểu định nghĩa  b*) Định nghĩa* : Đường trung bình của hình thang là đoạn thẳng nối trung điểm 2 cạnh bên của hình thang.  Hình thang có một đường trung bình  HS dự đoán về tính chất đường trung bình của hình thang  HS ghi đề, viết GT, KL và vẽ hình    Giải bài tập  Ghi nhớ các bài tập cần làm |

**Tuần 7**

**Ngày soạn 17/10/2020**

**Ngày dạy 22/10/2020**

**Tiết 6: ĐỐI XỨNG TRỤC**

**A. MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức: -Hiểu đ/n hai điểm đối xứng với nhau qua 1 đường thẳng. Nhận biết được 2 đoạn thẳng đối xứng nhau qua một đường thẳng. Nhận biết được hình thang cân là hình có trục đối xứng.

2. Kỹ năng: -Biết vẽ điểm đối xứng với một điểm cho trước , đoạn đối xứng với 1 đoạn thẳng cho trước qua 1 đường thẳng . Biết c/m 2 điểm đối xứng với nhau qua 1 đường thẳng.

- Biết nhận ra một số hình có trục đối xứng qua thực tế. Bước đầu biết áp dụng t/c đối xứng trục vào vẽ hình, gấp hình.

3. Thái độ: -Rèn luyện tư duy sáng tạo, tính cẩn thận và say mờ học tập.

**B. CHUẨN BỊ :**

GV và HS chuẩn bị : Giấy kẻ ô vuông cho BT 35 ; các tấm bìa có dạng tam giác cân, chữ A tam giác đều, hình tròn, hình thang, hình 53;54,56

**C. HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **1.** **Ổn định lớp**  **2.** **Kiểm tra bài cũ**  HS1: Thế nào là đường trung trực của đoạn thẳng ? Vẽ đường trung trực của đoạn thẳng AB  HS2 : Thế nào là tam giác cân ? Thế nào là đường cao của tam giác ?  **3.Bài mới:**  GV giới thiệu bài mới như SGK.  **Hoạt động 1: Tìm hiểu về hai điểm đối xứng nhau qua một đường thẳng**  HS làm  Điểm A đối xứng với  qua đường thẳng d  Khi nào thì hai điểm gọi là đối xứng nhau qua một đường thẳng  Cho HS đọc đ/n trong SGK  Tìm điểm đối xứng với điểm B ( B ∈ d)  GV nêu quy ước.  **Hoạt động 2: Tìm hiểu về hai hình đối xứng nhau qua một đường thẳng**  Y/c HS làm  A đối xứng với A' qua d , B đối xứng với B' qua d, C đối xứng với C' qua d , C∈ AB thì C' ∈A'B' hay không?  Lấy thêm các điểm D,E thuộc AB , vẽ D' đối xứng với D, E' đối xứng với E ( qua d) . D', E' có thuộc A'B' hay không ?  GV: Ta nói 2 hình ( đoạn thẳng ) AB và A'B' đối xứng nhau qua d  Hai hình đối xứng nhau qua một đường thẳng khi nào?  GV giới thiệu định nghĩa  GV giới thiệu trục đối xứng của hai hình  GV đưa hình vẽ 53; 54 trên bảng phụ :  Y/c HS tìm trên hình vẽ 2 hình đối xứng nhau qua đường thẳng d  Dự đoán xem 2 đoạn AB và A'B' (hai góc A và A') (2 tam giác ABC và A'B'C' ) có bằng nhau không ?  GV nói thêm : nếu gấp tờ giây theo trục d thì 2 hình ***H*** và ***H'*** trùng nhau.  **Hoạt động 3: Tìm hiểu về hình có trục đối xứng**  GV giới thiệu AH gọi là trục đối xứng của Ä ABC  HS phát biểu đ/n trục đối xứng của một hình.  Y/c HS làm  Chữ cái A có mấy trục đối xứng?  Tam giác đều có mấy trục đối xứng ?  Đường tròn tâm O có mấy trục đối xứng ?  Y/c HS sử dụng các tấm bìa có dạng chữ A, tam giác đều, hình tròn để kiểm tra rằng nếu gấp tấm bìa theo trục đối xứng thì 2 phần của tấm bìa trùng nhau.  Trong các tứ giác đặc biệt đã học ( hình thang, hình thang cân) hình nào có trục đối xứng ?  GV giới thiệu định lý.  **4 Củng cố bài.**  Bài học hôm nay cần nắm vững kiến thức nào?   1. Bài tập 37   Các hình có trục đối xứng : hình a ( 2 trục) hình b, hình c, hình d, hình e, hình i, g | HS nhắc lại kiến thức cũ có liên quan để vận dụng vào bài học  **1.** **Hai điểm đối xứng qua một đường thẳng**  HS làm  Điểm A đối xứng với  qua đường thẳng d  HS phát biểu đ/n  Định nghĩa (SGK)  A đối xứng với A' qua d ⬄ d là đường trung trực của đoạn AA'  HS: điểm đối xứng với điểm B ( B ∈ d) là B  HS ghi nhớ quy ước  **2. Hai hình đối xứng qua một đường thẳng**  HS làm  A đối xứng với A' qua d , B đối xứng với B' qua d, C đối xứng với C' qua d, C∈ AB thì C' ∈A'B'  HS thực hiện và trả lời  HS ghi nhớ  HS phát biểu  **a)Định nghĩa** : (SGK)  HS gh nhớ  HS tìm trên hình vẽ 2 hình đối xứng nhau qua đường thẳng d  HS dự đoán, rút ra KL  **b)Chú ý** : Hai đoạn thẳng, góc,tam giác đối xứng nhau qua 1 đường thẳng thì chúng bằng nhau.  3**. Hình có trục đối xứng**  HS ghi nhớ  A  B  C  H  HS phát biểu đ/n trục đối xứng của một hình.   1. Trục đối xứng của một hình (SGK) 2. Hình có trục đối xứng (SGK)   VD : tam giác cân có trục đối xứng là đường cao của tam giác ấy.  HS làm  Chữ cái A có một trục đối xứng  Tam giác đều có 3 trục đối xứng  Đường tròn tâm O có vô số trục đối xứng.  HS sử dụng các tấm bìa có dạng chữ A, tam giác đều, hình tròn để kiểm tra rằng nếu gấp tấm bìa theo trục đối xứng thì 2 phần của tấm bìa trùng nhau.  HS dùng tấm bìa hình thang , hình thang cân gấp lại để tìm trục đối xứng ( nếu có )  B  H  D  A  C  K  **c) Định lý :** Đường thẳng đi qua trung điểm 2 đáy của hình thang cân là trục đ/xứng của hình thang cân đó.  HS nhắc lại kiến thức chính của bài họ  HS thực hiện theo hướng dẫn của GV để hoàn thành các bài tập 35, 37 – Tr 87 .SGK tại lớp  HS ghi nhớ để học bài  Ghi nhớ các bài tập cần làm ở nhà  Ghi nhớ bài học cần chuẩn bị cho tiết sau |

**Tuần 8**

**Ngày soan 24/10/2020**

**Ngày dạy 29/10/2020**

**TIẾT 17**   **HÌNH BÌNH HÀNH**

1. **MỤC TIÊU :**

1. Kiến thức: -Hiểu được đ/n hình bình hành, các tính chất của hình bình hành , các dấu hiệu nhận biết một tứ giác là hình bình hành.

* Biết vẽ một hình bình hành , biết chứng minh tứ giác là hình bình hành.

2. Kỹ năng: -Tiếp tục rèn luyện khả năng chứng minh hình học , biết vận dụng các tính chất của hình bình hành để c/m các đoạn thẳng bằng nhau, các góc bằng nhau, hai đường thẳng song song.

3. Thái độ: -Thái độ học tập nghiêm túc, tích cực.

1. **CHUẨN BỊ :**

* GV: Đọc kỹ SGK, SGV và chuẩn bị dụng cụ vẽ hình.
* HS: Dụng cụ vẽ hình, SGK.

1. **HOẠT ĐỘNG DẠY HỌC:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của Giáo viên** | **Hoạt động của Học sinh** |
| **1.Ổn định lớp**  **2.** **Kiểm tra bài cũ**  Cho hình vẽ:  Chứng tỏ rằng: AB // CD và AD // BC  **3.Bài mới**  **Hoạt động 1:Tìm hiểu định nghĩa**  GV: Tứ giác ABCD có tính chất về cạnh như trên được gọi là hình bình hành.  Vậy thế nào là hình bình hành ?  Hình thang ABCD đáy AB và CD có  AD // CB có phải là hình bình hành không ? Vì sao ?  Vậy có thể đ/n hình bình hành cách khác như thế nào ?  Hình bình hành là trường hợp đặc biệt của hình thang  **Hoạt động 2: Tìm hiểu tính chất**  Y/c HS làm  để dự đoán tính chất của HBH  Phát biểu tính chất ( về cạnh, góc, đường chéo ) của hình bình hành?  GV nhắc lại tính chất  GV cùng HS chứng minh tính chất của Hbh  **Hoạt động 3:Tìm hiểu dấu hiệu nhận biết Hbh**  Để chứng minh một tứ giỏc là Hbh ta cần c/m gì?  GV giới thiệu dấu hiệu thứ nhất  Hãy phát biểu mệnh đề đảo của các tính chất của Hbh  GV giới thiệu các dấu hiệu tiếp theo và hệ thống các dấu hiệu:  GV hướng dẫn HS tự C/m các dấu hiệu  **4.Củng cố**  GV nhắc lại các kiến thức cần nhớ : Đ/n, tính chất , các dấu hiệu nhận biết HBH  Y/c HS làm  Làm bài tập 45 – Tr 92. SGK  GV cùng HS thực hiện bài tập tại lớp để củng cố bài học  Từ Gt  B=D B1=D2 mà E1=D2 nờn E1=B1  DE // BF  ABCD là Hbh | HS ổn định tổ chức  HS trình bày lời giải  Cả lớp theo dõi, nhận xét  **1. Định nghĩa**  HS tiếp cận khái niệm  HS phát biểu định nghĩa hình bình hành.  ABCD là Hbh  ⬄  A  B  C  D  Hình thang ABCD đáy AB và CD có  AD // CB có phải là hình bình hành vì có các cạnh đối song song.  HBH là hình thang có 2 cạnh bên song song  HS ghi nhớ  **2. Tính chất:**  HS làm ?2  HS trả lời  Phát biểu tính chất, vẽ hình, ghi GT, KL    **3. Dấu hiệu nhận biết hình bình hành**  HS phát biểu: Tứ giác có các cạnh đối song song  HS tiếp thu và ghi nhớ  HS phát biểu  HS ghi nhớ các dấu hiệu nhận biết Hbh  HS ghi nhớ để khắc sâu bài học  HS thực hiện và trả lời  HS làm  HS cùng GV chứng minh  HS ghi nhớ để nắm chắc nội dung bài học  Ghi nhớ các bài tập cần làm để chuẩn bị cho tiết sau luyện tập |

**Tuần 9**

**Ngày soạn 25/10/2020**

**Ngày dạy 05/11/2020**

**Tiết 8: ĐỐI XỨNG TÂM**

**I/** **Mục tiêu:**

* HS hiểu định nghĩa 2 điểm đối xứng với nhau qua 1 điểm.
* Nhận biết hai đoạn thẳng đối xứng nhau qua 1 điểm, nhận biết một số hình có tâm đối xứng.
* Biết vẽ điểm đối xứng với 1 điểm cho trước qua 1 điểm, đoạn thẳng đối xứng với đoạn thẳng cho trước qua 1 điểm.
* Rèn tính tích cực, chủ động cho học sinh.

**II/** **Phương pháp** :

* Nêu vấn đề
* Gợi mở.

**III/** **Chuẩn bị** :

* GV: SGK, SBT, giáo án.
* HS : SGK, SBT.

**IV/**  **Tiến trình dạy học :**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Hoạt động của GV** | **Hoạt động của HS** |
| **HĐ 1: KTBC** | | |
|  | ? Nêu định nghĩa hình bình hành, tính chất hai đường chéo hình bình hành | ? HS trả bài |
| **HĐ 2** : **Bài mới** | | |
| **I/** **Hai điểm đối xứng qua một điểm:**  A A'  \* / \* /  Hai điểm A và A’ là 2 điểm đối xứng nhau qua điểm O.  **Định nghĩa**:.   |  | | --- | | Hai điểm gọi là đối xứng nhau qua điểm O nếu O là trung điểm của đoạn thẳng nối hai điểm đó. |   Điểm đối xứng với điểm O qua điểm O cũng chính là điểm O. | 1/ Hai điểm đối xứng qua một điểm:  -Cho HS làm câu hỏi 1 -GV giới thiệu: Hai điểm A và A’ gọi là đối xứng với nhau qua O.  -Vậy ta có thể rút ra định nghĩa 2 điểm đối xứng nhau qua 1 diểm khác.  -Cho HS nêu những điểm đối xứng trong hình bình hành ở phần trả bài cũ. | -HS theo dõi  -HS nêu định nghĩa như SGK trang 93, viết định nghĩa vào vở (đọc theo nhóm)  -HS trả lời |
| **II/** **Hai hình đối xứng qua một điểm:**  **Định nghĩa**:   |  | | --- | | Hai hình gọi là đối xứng với nhau qua điểm O nếu mỗi điểm thuộc hình này đối xứng với một điểm thuộc hình kia qua điểm O và ngược lại. Điểm O gọi là tâm đối xứng của hai hình đó. |   Chú ý: Nếu hai đoạn thẳng (góc, tam giác) đối xứng với nhau qua một điểm thì chúng bằng nhau. | Gợi mở làm câu hỏi 2  -GV trình bày hình 76 và yêu cầu HS nêu những điểm đối xứng với nhau qua O.  -GV giới thiệu hai đoạn thẳng AB và A’B’ là hai đoạn thẳng đối xứng với nhau qua O.  -Tổng quát ta có thể định nghĩa hai hình đối xứng qua một điểm.  -GV đưa bảng phụ hình 77, yêu cầu HS nêu các hình đối xứng qua tâm O.  -Cho Hs đọc định nghĩa theo nhóm.  - hình 77 cho HS nhận xét và rút ra nội dung phần chú ý. | -HS làm bài  -HS trả lời theo SGK  -HS trả lời.  -HS ghi nhớ định nghĩa .  -HS kiểm tra theo hình vẽ 77 SGK (bằng cách đo) |
| **III/ Hình có tâm đối xứng:**  **Định nghĩa:** SGK trang 95  **Định lí:** SGK trang 95 | -Cho HS làm  -GV giới thiệu khái niệm hình có tâm đối xứng.  -GV đặc câu hỏi tâm đối xứng của hình bình hành. | -HS trả lời.  -HS trình bày tâm đối xứng của hình bình hành.  -Làm ?4 trả lới miệng. |
| **HĐ 3 :** **Củng cố bài** | | |
|  | Cho HS làm bài tập 50 SGK. | - Tiến hành |
| **HĐ 4 : Hướng dẫn về nhà** | | |
|  | -Học bài theo vở ghi và trong SGK.  -Làm bài tập 51, 52 SGK |  |

**TUẦN 10**

**Ngày soạn 09/11/2020**

**Ngày dạy 12/11/2020**

**TIẾt 9: HÌNH CHỮ NHẬT**

**I**. **MỤC TIÊU:**

**- Kiến thức**: HS nắm vững đ/nghĩa hình chữ nhật, các T/c của hình chữ nhật, các DHNB về hình chữ nhật, T/c trung tuyến ứng với cạnh huyền của 1 tam giác vuông.

**- Kỹ năng:** Hs biết vẽ hình chữ nhật (Theo định nghĩa và T/c đặc trưng).

+ Nhận biết HCN theo dấu hiệu của nó, nhận biết tam giác vuông theo T/c đường trung tuyến thuộc cạnh huyền. Biết cách chứng minh 1 hình tứ giác là hình chữ nhật.

**- Thái độ**: Rèn tư duy lô gíc - p2 chuẩn đoán hình.

**II.** **CHUẨN BỊ**:

- GV: SGK, thước, tứ giác động. HS: Thước, compa.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**A) Ôn định tổ chức**.

**B) Kiểm tra bài cũ.**

**a)** Hình thang cân và nêu đ/nghĩa, t/c của nó? Nêu các DHNB 1 hình thang cân.

**b**) Hình bình hành và nêu định nghĩa, T/c và dấu hiệu nhận biết hình bình hành.

**C) BÀI MỚI**:

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của HS** |
| Hoạt động 1: **Hình thành định nghĩa HCN.** | |
| **Hoạt động 1: Định nghĩa**  + GV: 1 tứ giác mà có 4 góc bằng nhau thì mỗi góc bằng bao nhiêu độ?  (Tổng 4 góc tứ giác bằng 3600  Mỗi góc = =900)  + GV: Một tứ giác có 4 góc bằng nhau thì mỗi góc bằng 900 Mỗi góc là 1 góc vuông. Hay tứ giác có 4 góc vuông Hình chữ nhật  + Hãy nêu định nghĩa hình chữ nhật?  - HS phát biểu định nghĩa.  + GV: Bạn nào có thể CM được HCN cũng là hình bình hành, hình thang cân?  (- HS trả lời.  + Từ định nghĩa HCN có  =  =  =  =  (AB//CD)Hình thang cân.)  - GV: Các em đã biết T/c của hình bình hành, hình thang cân. Vậy HCN có những T/c gì?  - Tuy nhiên HCN mới có T/c đặc trưng đó là:  **\*** Hoạt động 2: **Tìm hiểu các tính chất của HCN*.***  +GV: T/c này được suy từ T/c của hình thang cân và HBH  + GV: Để nhận biết 1 tứ giác là hình chữ nhật ta dựa vào các dấu hiệu sau đây:  **\*** Hoạt động 3**: Hs phát hiện các DHNB hình CN.**  .+ GV: 3 dấu hiệu đầu các em tự chứng minh (BTVN).  + Ta sẽ cùng nhau chứng minh dấu hiệu 4.  - HS ghi gt, kl.  Hoạt động 4**: Bài tập áp dụng.**  a) Tứ giác ABCD là hình gì vì sao?  b) So sánh độ dài AM & BC  c) Tam giác vuông ABC có AM là đường trung tuyến ứng với cạnh huyền. Hãy phát biểu tính chất tìm được ở câu b dưới dạng định lý.  GV gọi HS đọc đề bài  a) Tứ giác ABCD là hình gì vì sao?  b) ABC là tam giác gì?  c) ABC có đường trung tuyến AM = nửa cạnh BC  - HS phát biểu định lý áp dụng- HS nhắc lại | **1) Định nghĩa**:  A B  C D  **\* Định nghĩa**: Hình chữ nhật là tứ giác có 4 góc vuông  Tứ giác ABCD là HCN  Từ định nghĩa về hình chữ nhật ta có  +  +  +  = 900  ABCD là HBH mà  = (AB//CD)  ABCD là hình thang cân.  \* Vậy từ định nghĩa hình chữ nhật Hình chữ nhật cũng là hình bình hành, hình thang cân.  **2) Tính chất:**  Trong HCN 2 đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm của mỗi đường.  **3. Dấu hiệu nhận biết:**  SGK/97  A B  D C  GT ABCD là hình bình hành  AC = BD  KL ABCD là HCN  **4) Áp dụng vào tam giác**  ?3    Trả lời  Phát biểu định lý |

**D- Luyên tập - Củng cố:**

Làm bài tập 60/99

BC2 = AB2 + AC2 = 72 + 242 = 625BC =  = 25AM = BC = .25 = 12,5

**E- BT - Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài. CM các dấu hiệu 1, 2, 3.

**TUẦN 11**

**Ngày soạn 14/11/2020**

**Ngày dạy 19/11/2020**

*Tiết 10: :* **ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG VỚI MỘT ĐƯỜNG THẲNG CHO** TRƯỚC

I. **MỤC TIÊU:**

**- Kiến thức**: HS nắm được các khái niệm: Khoảng cách từ 1 điểm đến 1 đường thẳng, Khoảng cách giữa 2 đường thẳng//, Các đường thẳng // cách đều. Hiểu được T/c của các điểm cách đều 1 đường thẳng cho trước.

+ Nắm vững nội dung 2 định lý về đường thẳng // và cách đều.

**- Kỹ năng:** HS nắm được cách vẽ các đt // cách đều êke. Vận dụng các định lý về đường thẳng // cách đều để CM các đoạn thẳng bằng nhau.

**- Thái độ:** Rèn tính tự giác, cẩn thận cho học sinh.

**II.** **CHUẨN BỊ**:

- GV: SGK, thước,SBT

- HS: SGK, xem bai

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**A) Kiểm tra bài cũ:**

- HS: Em hãy nêu các đ/n và t/c của HCN?

**C. BÀI MỚI:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên** | **Hoạt động của HS** |
| Hoạt động 1**: Khoảng cách giữa 2 đường thẳng song song**.  ? 1 Cho biết điều gỡ và yêu cầu gỡ?  -HS làm theo yêu cầu của GV  A B  a  b  H K  Gv: Mọi điểm nằm trên a cách đt b một khoảng là bao nhiêu?  Mọi điểm nằm trên b cách đt a một khoảng là bao nhiêu?  Ta nói h là k/c giữa 2 đt // a & b đ/n  **Hoạt động 2:** Tính chất các điểm cách đều một đường thẳng cho trướ**c**  - Hs trao đổi & thảo luận ? 2  - HS CM nhanh tại chỗ  tính chất  A M  (a) (I)  h h  (b) H' K'  H K  h h (II)  (a')  A'  Xét ABC có cạnh BC cố định , đường  cao ứng với cạnh BC luôn = 2cm. đỉnh A của  nằm trên đường nào?  - HS vẽ hình theo GV  GV: Nhận xét | ? 1  - Tứ giác ABKH có  AB//HK, AH//BKABKH là HBH  AH = BK vậy BK = h.  + Mọi điểm thuộc đường thẳng a cách đt b 1 khoảng = h  + Ngược lại: Mọi điểm thuộc đường thẳng b cũng cách đt 1 khoảng = h  **\* Định nghĩa**: Khoảng cách giữa 2 đt // là k/c từ 1 điểm tuỳ ý trên đt này đến đt kia  ?2 Chứng minh M a, M'  a'  Ta có:  AH // MK và AH,MK∟b AMKH là hcn  AH = MK = h  AM // HK  Mặt khỏc A a//HK nên đt AM trùng a  Hay M a  \* Tương tự: Ta có M'  a'  **\* Tính chất:** Các điểm cách đường b 1 khoảng bằng h nằm trên 2 đt // với b và cách b 1 khoảng = h  ?3  - Vậy A nằm trên đt // với BC cách BC 1 khoảng = 2cm  A A/   1. 2   B H C H/  **\* Nhận xét: SGK** |

**Hướng dẫn về nhà:** - Làm các bài tập 67,68, 69 SGK

- Học bài

- Xem trước bài tập phần luyện tập

**VẬT LÝ 8**

**Tuần 1**

**Ngày soạn 04/09/2020**

**Ngày dạy:** Gửi zalo

**Tiết 1: ÔN TẬP ĐẦU NĂM**

**I.MỤC TIÊU:**

- Giúp học sinh hệ thống hoá lại các kiến thức đã học ở lớp 7, làm nền tảng khi bước vào lớp 8.

**II.NỘI DUNG KIẾN THỨC:**

A. QUANG HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ đề | Kiến thức cần nắm vững |
| 1.Nhận biết ánh sáng – nguồn phát sáng vật | ·         Ta nhận biết được ánh sáng khi có ánh sáng truyền vào mắt ta  ·         Ta nhìn thấy 1 vật khi có ánh sáng truyền từ vật vào mắt ta  ·         Nguồn sáng là vật tự nó phát ra ánh sáng. Vật sáng gồm nguồn sáng và những vật hắt lại ánh sáng chiếu vào nó |
| 2.Sự truyền ánh áng | ·         Đường truyền của ánh sáng trong không khí là đường truyền thẳng . Định luật truyền thẳng của ánh sáng : trong môi trường trong suốt và đồng tính ánh sáng truyền đi theo đường thẳng  ·         Đường truyền của ánh sáng được biểu diễn bàng một đường thẳng có hướng gọi là tia sáng. Có 3 loại trùm sáng : chùm sáng giao nhau , chùm sáng không giao nhau và chùm sang loe rộng ra |
| 3.Ứng dụng định luật truyền thẳng của ánh sáng | ·         bóng tối nằm ở phía sau vật cản , không nhận được ánh sáng từ nguồn sáng truyền tới  ·         bống tối nửa nằm phía sau vật cản , nhận được ánh sáng từ 1 phần của nguồn sáng truyền tới  ·         nhật thực toàn phần ( hay một phần ) quan sát được ở chỗ có bóng tối ( hay nửa bóng tối) của mặt trăng trên Trái Đất  ·         nguyệt thực xảy ra khi Mặt Trăng bị Trái Đất che khuất không được Mặt trời chiếu sáng |
| 4.Định luật phản xạ ánh sáng | ·         hình của 1 vật quan sát được trong gương gọi là ảnh của vật tạo bởi gương  ·         định luật phản xạ ánh sáng :  + tia phản xạ nằm trong mặt phẳng chứa tia tới và pháp tuyến của gương ở điểm tới  + góc phản xạ bằng góc tới |
| 5.Ánh của một vật tạo bởi gương phẳng | - Ảnh của một vật được tạo bởi gương phẳng không hứng được trên màn chắn, gọi là ảnh ảo.      - Độ lớn ảnh của một vật được tạo bởi gương phẳng bằng độ lớn của vật.      - Khoảng cách từ một điểm của vật đến gương bằng khoảng cách từ ảnh của điểm đó đến gương.      - các tia sáng từ điểm sáng  tới gương phẳng cho tia phản xạ có đường kéo dài đi qua ảnh ảo S’ |
| 6.Gương cầu lõm | - Tác dụng của gương cầu lõm:     + Gương cầu lõm có tác dụng biến đổi một chùm tia tới song song thành một chùm tia phản xạ hội tụ vào một điểm.     + Gương cầu lõm có tác dụng biến đổi một chùm tia tới phân kì thích hợp thành một chùm tia phản xạ song song.  - Ứng dụng của gương cầu lõm: Dùng để tập trung ánh sáng theo một hướng hay một điểm mà ta cần chiếu sáng.  ·         ảnh ảo tạo bởi gương cầu lõm lớn hơn vật |
| 7.Gương cầu lồi | ·         ảnh ảo tạo bởi gương cầu lồi nhỏ hơn vật  ·         vùng nhìn thấy của gương cầu lồi rộng hơn vùng  nhìn thấy của gương phẳng có cùng kích thước. |

B. ÂM HỌC

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ đề | Kiến thức cần nhớ |
| 1.Nguồn âm | ·         vật phát ra âm gọi là nguồn âm  ·         sự rung chuyển qua lại vị trí cân bằng gọi là dao động  ·         các vật phát ra âm đều dao động |
| 2.Độ cao của âm | ·         số dao động trong 1s gọi là tần số. đơn vị tấn số là héc(Hz)  ·         âm phát ra càng cao (càng bổng) khi tần số dao động càng lớn  ·         âm phát ra càng thấp( càng trầm) khi tần số dao động càng nhỏ |
| 3.Độ to của âm | ·         độ lệch lớn nhất của vật dao động so với vị trí cân bằng của nó được gọi là biên độ giao động.  ·         biên độ dao động càng lớn , âm càng to  ·         độ to của âm được đo bằng đơn vị ddeexxiben (dB) |
| 4.Môi trường truyền âm | ·         chất rắn, lỏng, khí là những môi trường có thể truyền được âm  ·         chân không không truyền được âm  ·         nói chung vận tốc truyền âm trong chất rắn lớn hơn trong chất lỏng, trong chất lỏng lớn hơn trong chất khí |
| 5.Phản xạ âm – tiếng vang | ·         âm phản xạ là âm dội lại khi gặp 1 mặt chắn  ·         âm gặp mặt chắn đều bị phản xạ nhiều hay ít. Tiếng vang là âm phản xạ nghe được cách âm trực tiếp ít nhất la 1/15s  ·         các vật mềm, có bề mặt gồ ghề phản xạ âm kém. Các vật cứng, cố bề mặt nhẵn, phản xạ âm  tốt (hấp thụ âm kém) |
| 6.Chống ô nhiễm tiếng ồn | ·         ô nhiễm tiếng ồn xảy ra khi tiếng ồn to, kéo dài, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe và hoạt động bình thường của con người  ·         để chống ô nhiễm tiêng ồn cần giảm độ to của tiếng ồn phát ra, ngăn chặn đường truyền âm , làm cho âm truyền theo hướng khác  ·         những vật liệu làm giảm tiêng ồn truyền đến tai gọi là những vật liệu cách âm |

C. ĐIỆN HỌC :

|  |  |
| --- | --- |
| Chủ đề | Kiến thức cần nhớ |
| 1.Sự nhiễm điện do cọ sát | ·         có thể làm nhiễm điện nhiều vật bằng cách cọ sát  ·         vật nhiễm điện  (vật mang điện tích) có khả năng hút các vật khác |
| 2.Hai loại điện tích | ·         có hai loại điện tích là điện tích âm và điện tích dương. Các vật nhiễm điện cùng loại thì đẩy nhau, khác loại thì hút nhau  ·         nguyên tử gồm hạt nhân và mang điện dương và các electron mang điện âm chuyển động quanh hạt nhân  ·         một vật nhiễm điện âm nếu nhận thêm electron, nhiễm điện dương khi mất bớt electron |
| 3.Dòng điện – nguồn điện | ·         dòng điện là dòng cac điện tích dịch chuyển có hướng  ·         mỗi nguồn điện đều có 2 cực. dòng điện chạy trong mạch kín bao gồm các thiết bị điện được nối liền với 2 cức của nguồn điện bàng dây điện |
| 4.Chất dẫn điện và chât cách điện. dòng điện trong kim loại | ·         chất dẫn điện là chất cho dòng điện đi qua. Chất cách điện là chất không cho dòng điện đi qua  ·         dòng điện trong kim loại là dòng các electron tự do dịch chuyển có hướng |
| 5.Sơ đồ mạch điện- chiều dòng điện | ·         mạch điện được mô tả bằng sơ đồ và tù mạch điện có thể lắp mạch điện tương ứng.  ·         chiều dòng điện là chiều từ cực dương qua dây dẫn và các thiết bị điện tới cực âm của nguồn điện |
| 6.Tác dụng nhiệt và tác dụng phát sáng của dòng điện | ·         dòng điện đi qua mọi vât dẫn thông thường, đều làm cho vật dẫn nóng lên. Nếu vật dẫn nóng lên tới nhiệt đọ cao thì nó phát sáng  ·         dòng điện có thể làm sáng bóng đèn bút thử điện và đèn điôt phát quang mặc dù các đèn này chưa nóng tới nhiệt độ cao |
| 7.Tác dụng từ , tác dụng hóa học và tác dụng sinh lý của dòng điện | ·         dòng điện có tác dụng từ vì nó có thể làm quay kim nam châm  ·         dòng điện có tác dụng hóa học, chẳng hạn khi có dòng điện đi qua dung dịch muối đồng thì nó tách đồng ra khỏi dung dịch, tạo thành lớp đồng bám trên thỏi than nối với cực âm  ·         dòng điện có tác dụng sinh lý  khi đi qua cơ thể người à các động vật |
| 8.Cường độ dòng điện | ·         dòng điện càng mạnh thì cường đọ dòng điện càng lớn  ·         đo cường độ dòng điện bằng ampe kế  ·         đơn vị đo cường độ dòng điện là ampe (A) |
| 9.Hiệu điện thế | ·         nguồn điện tạo ra giữa 2 điện cực của nó là 1 hiệu điện thế  ·         đơn vị đo hiệu điện thế là vôn (V) hiệu điện thế được đo bằng vôn kế  ·         số vôn ghi trên mỗi nguồn điện là giá trị của hiệu điện thế giữa 2 cực của nó khi chưa mắc vào mạch |
| 10.Hiệu điện thế giữa 2 đầu dụng cụ dụng điện | ·         trong mạch điện kín, hiệu điện thế giữa 2 đầu bóng đèn tạo ra dòng điện chạy qua bóng đèn đó  ·         đối với 1 bóng đèn nhất định, hiệu điện thế giữa 2 đầu bóng đèn càng lớn thì dòng điện chạy qua bóng đèn có cường độ càng lớn  ·         số vôn ghi trên mỗi dụng cụ điện cho biết hiệu điện thế định mức để dụng cụ đang hoạt động bình thường |
| 11.An toàn khi sử  dụng điện | ·         cơ thể người là 1 vật dẫn điện. dòng điện với cường độ 70 mA trở lên đi qua cơ thể người hoặc làm việc với hiệu điện thế 40V trở lên là nguy hiểm với cơ thể người  ·         cầu chì tự ngắt mạch khi dòng điện có cường độ tăng quá mức, đặc biệt khi đoản mạch  ·         phải thực hiện các quy tắc an toàn khi sử dụng điện |  |

|  |
| --- |
| **Tuần: 2**  **Ngày soan 08/09/2020**  **Ngày dạy 18/09/2020** |
|  |

**CHƯƠNG I: CƠ HỌC**

***Tiết 2:*** BÀI 1**: CHUYỂN ĐỘNG CƠ HỌC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức*:***

- Học sinh biết được thế nào là chuyển động cơ học. Nêu được ví dụ về chuyển động cơ học trong cuộc sống hằng ngày. Xác định được vật làm mốc.

- Học sinh nêu được vài ví dụ về tính tương đối của chuyển động và đứng yên, đặc biệt xác định được trạng thái của vật đối với mỗi vật được chọn làm mốc

**2. Kĩ năng:**

- HS thực hiện thành thạo: nhận biết vật chuyển động hay đứng yên.

**3. Thái độ*:***

- Rèn cho học sinh tính cách: Cẩn thận, học nghiêm chỉnh.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:** Mô tả tranh vẽ (H1.1, 1.2, 1.3 – SGK).

**2. Học sinh*:***  nghiên cứu kĩ sgk

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC:**

**1. Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:** Không

**3. Tổ chức các hoạt động dạy học**

**3.1. Khởi động:** Gv giới thiệu qua cho học sinh rõ chương trình vật lý 8.

Tình huống bài mới : Các em biết rằng trong tự nhiên cũng như trong cuộc sống hằng ngày của chúng ta có rất nhiều vật đang chuyển động dưới nhiều hình thức khác nhau. Những chuyển động đó sẽ như thế nào? Hôm nay ta vào bài mới “Chuyển động cơ học”.

**3.2. Bài mới:**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG** | |
| ***Hoạt động 1: Tìm hiểu cách xác định vật chuyển động hay đứng yên*** | | |
| GV: Em hãy nêu 2 VD về vật chuyển động và 2 VD về vật đứng yên?  HS: Người đang đi, xe chạy, hòn đá, mái trường đứng yên.  GV: Tại sao nói vật đó chuyển động?  HS: Khi có sự thay đổi so với vật khác.  GV: Làm thế nào biết được ô tô, đám mây… chuyển động hay đứng yên?  HS: Chọn một vật làm mốc như cây trên đường, mặt trời…nếu thấy mây, ô tô chuyển động so với vật mốc thì nó chuyển động. Nếu không chuyển động thì đứng yên.  GV: Giảng cho HS vật làm mốc là vật như thế nào.  GV: Cây trồng bên đường là vật đứng yên hay chuyển động? Nếu đứng yên có đúng hoàn toàn không?  HS: Trả lời dưới sự hướng dẫn của GV.  GV: Em hãy tìm một VD về chuyển động cơ học. Hãy chỉ ra vật làm mốc? C2  HS: Xe chạy trên đường, vật làm mốc là mặt đường.  GV: Khi nào vật được gọi là đứng yên? lấy VD?  HS: Là vật không chuyển động so với vật mốc.  VD: Người ngồi trên xe không chuyển động so với xe. | ***I. Làm thế nào để biết được vật chuyển động hay đứng yên.***  C1: So sánh vị trí của ô tô, thuyền, đám mây với một vật nào đó đứng yên bên đường, bên bờ sông.  C2: Em chạy xe trên đường thì em chuyển động so với cây bên đường.  C3: Vật không chuyển động so với vật mốc gọi là vật đứng yên. VD: Vật đặt trên xe không chuyển động so với xe. | |
| ***Hoạt động 2: Tính tương đối của chuyển động và đứng yên*** | | |
| GV: Mô tả hình vẽ 1.2 và giảng cho học sinh hiểu hình này.  GV: Hãy cho biết: So với nhà ga thì hành khách chuyển động hay đứng yên? Tại sao?  GV: So với tàu thì hành khách chuyển động hay đứng yên? Tại sao?  GV: Hướng dẫn HS trả lời C6  HS: (1) So với vật này  (2) Đứng yên  GV: Yêu cần HS trả lời câu hỏi đầu bài.  HS: Trái đất chuyển động, mặt trời đứng yên. | | ***II. Tính tương đối của chuyển động và đứng yên.***  C4: Hành khách chuyển động so với nhà ga vì vị trí người nay thay đổi so với nhà ga.  C5: So với tàu thì hành khách đứng yên vì lấy vị trí của hành khách đối với tàu không thay đổi.  C6: (1) So với vật này  (2) Đứng yên.  C8: Có thể coi Mặt trời chuyển động khi lấy Trái đất làm mốc. |
| ***Hoạt động 3: Nghiên cứu một số chuyển động thường gặp*** | | |
| GV: Hãy nêu một số chuyển động mà em biết và hãy lấy một số VD chuyển động cong, chuyển động tròn?  HS: Xe chạy, ném hòn đá, kim đồng hồ.  GV: Mô tả hình vẽ quỹ đạo chuyển động và giảng cho học sinh rõ | ***III. Một số chuyển động thường gặp:***  C9: Chuyển động thẳng: xe chạy thẳng  Chuyển động cong: ném đá  Chuyển động tròn: kim đồng hồ | |

**4. Củng cố, vận dụng**

- Gọi hs lần lược đọc phần “ghi nhớ” sgk, GV nhắc lại kiến thức trọng tâm trong bài ?

- Hướng dẫn hs làm C10, C11, BT 1.1 và 1.2 SBT

|  |
| --- |
| ***Tuần 3*** |
| ***Ngày soạn 23/09/2020***  ***Ngày dạy 25/09/2020*** |  |  |

***Tiết 3:* BÀI 2: VẬN TỐC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức*:***

- HS biết: So sánh quãng đường chuyển động trong một giây của mỗi chuyển động để rút ra cách nhận biết sự nhanh, chậm của chuyển động.

- HS hiểu: Nắm vững công thức tính vận tốc.

**2. Kĩ năng:**

- Biết vận dụng công thức tính quãng đường, thời gian.

- HS thực hiện thành thạo: áp dụng công thức

**3. Thái độ*:***

- Rèn cho học sinh tính cách: Cẩn thận, học nghiêm chỉnh.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:** SGK, giáo án.

**2. Học sinh:** Xem trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC:**

**1. Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu hỏi: Thế nào là chuyển động cơ học? Ví dụ? Chuyển động và đứng yên có tính chất gì? Nêu các dạng chuyển động cơ học thường gặp và lấy ví dụ?

**2. Tổ chức các hoạt động dạy học**

**3.1. Khởi động:**

Chúng ta đã biết thế nào là một vật chuyển động và đứng yên. Trong bài tiếp theo này ta sẽ biết vật đó chuyển động nhanh, chậm như thế nào? Ta vào bài mới.

**3.2. Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| ***Hoạt động 1: Nghiên cứu khái niệm vận tốc***  GV: Mô tả bảng 2.1 .  ? Làm thế nào để biết ai nhanh hơn, ai chậm hơn?  HS: Ai chạy với thời gian ít nhất thì nhanh hơn, ai có thời gian chạy nhiều hơn thì chậm hơn.  GV: cho HS xếp hạng vào cột 4.  ? Hãy tính quãng đường hs chạy được trong 1 giây?  Gv: Dùng công thức: Quãng đường chạy/ thời gian chạy.  HS ghi vào cột 5.  Như vậy Quãng đường/1s là gì?  GV: Nhấn mạnh: Quảng đường chạy trên 1s gọi là vận tốc.  GV: HS suy nghĩ và trả lời C3  HS: Trả lời | ***I. Vận tốc là gì?***  C1: Ai có thời gian chạy ít nhất là nhanh nhất, ai có thời gian chạy nhiều nhất là chậm nhất.  C2: Dùng quãng đường chạy được chia cho thời gian chạy được.  C3: Độ lớn vận tốc biểu thị mức độ nhanh chậm của chuyển động.  (1) Nhanh (2) Chậm  (3) Quãng đường đi được (4) đơn vị |
| ***Hoạt động 2: Tìm hiểu công thức tính vận tốc***  GV: HS đọc  - HS Đọc và ghi nhớ | ***II. Công thức tính vận tốc:***  v = S/t  Trong đó v: vận tốc  S: Quãng đường đi được  t: thời gian để đi hết quãng  đường đó |
| ***Hoạt động 3: Tìm hiểu đơn vị vận tốc***  Mô tả bảng 2.2  GV: Em hãy điền đơn vị vận tốc vào dấu 3 chấm.  HS: thực hiện  GV: Giảng cho HS phân biệt được vận tốc và tốc kế.  ? Nói vận tốc ôtô là 36km/h, xe đạp 10,8km/h, tàu hỏa 10m/s nghĩa là gì?  HS: Vận tốc tàu hỏa bằng vận tốc ô tô. Vận tốc xe đạp nhỏ hơn tàu hỏa. | ***III. Đơn vị vận tốc:***  Đơn vị vận tốc là mét/giây (m/s) hay kilômet/h (km/h)  C4: Đơn vị vận tốc là m/phút, km/h, km/s, cm/s. |

**4.Củng c,ố vận dụng**

- GV hướng dẫn HS giải **C8.**

- Làm bài tập từ 2.2 đến 2.5 SBT

|  |
| --- |
| ***Tuần 4***  **Ngày soạn 30/09/2020**  **Ngày dạy 02/10/2020** |
| **Tiết : 4** |  |  |

BÀI 3: **CHUYỂN ĐỘNG ĐỀU - CHUYỂN ĐỘNG KHÔNG ĐỀU**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức*:***

- HS biết: Phát biểu được định nghĩa chuyển động đều, nêu ví dụ.

- HS hiểu: Phát biểu được định nghĩa chuyển động không đều, nêu ví dụ.

**2. Kĩ năng:**

- Vận dụng được kiến thức để tính vận tốc trung bình

trên cả đoạn đường.

**3. Thái độ*:*** - Tích cực, ổn định, tập trung trong học tập.

**II. CHUẨN BỊCỦA GV- HS**

**1. Giáo viên:** : SGK, SBT.

**2. Học sinh:** Xem trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH TIẾT HỌC:**

**1. Ổn định lớp:**

**2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu hỏi:

? Viết công thức tính vận tốc? Giải thích kí hiệu? Đơn vị hợp pháp của vận tốc?

? Một người đi xe đạp trong 2 giờ đi được 60m. Tính vận tốc người đi xe đạp?

**3. Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT** |
| **Hoạt động 1: Tìm hiểu định nghĩa cđ đều và cđ không đều**  GV: Yêu cầu HS đọc tài liệu trong 3 phút.  - Chuyển động đều là gì?  - Hãy lấy VD về vật chuyển động đều?  HS: Kim đồng hồ, trái đất quay…  - Chuyển động không đều là gì?  - Hãy lấy VD về cđộng không đều?  HS: Xe chạy qua một cái dốc …  - Trong chuyển động đều và chuyển  động không đều, chuyển động nào dễ tìm VD hơn?  GV: Cho HS đọc bảng 3.1 SGK và trả lời câu hỏi: trên quãng đường nào xe lăng chuyển động đều và chuyển động không đều?  HS: trả lời | **I. Định nghĩa**:    - Chuyển động đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn không thay đổi theo thời gian.    - Chuyển động không đều là chuyển động mà vận tốc có độ lớn thay đổi theo thời gian.  C1: Chuyển động của trục bánh xe trên máng nghiêng là cđộng không đều.  Chuyển động của trục bánh xe trên quãng đường còn lại là chuyển động đều.  C2: a: là chuyển động đều  b,c,d: là chuyển động không đều. |
| **Hoạt động 2: Tìm hiểu vận tốc trung bình của chuyển động không đều**  - GV: Dựa vào bảng 3.1 em hãy tính độ lớn vận tốc trung bình của trục bánh xe trên quãng đường AD  HS: trả lời  - Trục bánh xe chuyển động nhanh hay chậm đi?  HS: trả lời | **II. Vận tốc trung bình của chuyển động không đều:**  C3: vAB = 0,017 m/s  vBC = 0,05 m/s  vCD = 0,08m/s  Từ A đến D: Chuyển động của trục bánh xe là nhanh dần. |

**4. Củng cố, vận dụng**

- GV hướng dẫn HS giải:Trong 1 phút, một người ngồi trên xe lửa đếm được 60 lần xe lăn qua chỗ nối đường day. Tính vận tốc của đoàn tàu ra km/h, biết tầu chuyển động đều và mỗi đoạn đường day dài15m

- Làm BT 3.2, 3.3, 3.4 SBT

|  |
| --- |
| ***Tuần 5*** |
| **Ngày soạn 08/10/2020** |  |  |
| **Ngày dạy 09/10/2020** |  |  |

**Tiết 5: BÀI 4**: **BIỂU DIỄN LỰC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức*:***

- HS biết: Nêu được ví dụ thể hiện lực tác dụng làm thay đổi vận tốc.

- HS hiểu: Nhận biết được lực là đại lượng véctơ. Biểu diễn được vectơ lực.

**2. Kĩ năng:**

- HS thực hiện được biểu diễn lực.

**3. Thái độ*:***

- Rèn cho học sinh tính cách: Cẩn thận, học nghiêm chỉnh.

**II. CHUẨN BỊ**

**1. Giáo viên:** SGK, SBT.

**2. Học sinh:** Ôn tập kiến thức

**IV. TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG HỌC TẬP**

**1.Ổn định tổ chức:**

**2. Kiểm tra bài cũ**

Thế nào là chuyển động đều? thế nào là chuyển động không đều? Nêu ví dụ?

**3.Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS** | **NỘI DUNG CẦN ĐẠT CẦN ĐẠT** |
| ***Hoạt động 1: Ôn lại khái niệm lực***  - Hãy cho biết khi tác dụng một lực lên một vật thì có thể gây ra kết quả gì?  - Hãy nêu một VD chứng tỏ rằng một lực có độ lớn (Cường độ). Độ lớn đó đo bằng đơn vị nào?  - hãy chỉ ra hướng của trọng lực tác dụng lên quả cầu dưới sợi dây.  GV: Mô tả hình 4.1 và hình 4.2 em hãy cho biết trong các trường hợp đó lực có tác dụng gì?  HS: - H.4.1: Lực hút của Nam châm làm xe lăn  chuyển động.  - H. 4.2: Lực tác dụng lên quả bóng làm  quả bóng biến dạng và lực quả  bóng đập vào vợt làm vợt biến dạng | ***I.Khái niệm lực*** :  + Tác dụng: Gây ra biến dạng, gây ra biến đổi chuyển động.  + Lực có thể mạnh hay yếu, đo bằng niutơn (N). VD: Lực kéo có cường độ 2N, 3N ...  + Hướng thẳng đứng từ trên xuống dưới.  C1: - H.4.1 (Lực hút của Nam châm lên miếng thép làm tăng vận tốc của xe lăn nên xe lăn chuyển động nhanh hơn.  H.4.2: Lực tác dụng lên quả bóng làm quả bóng biến dạng và ngược lại lực quả bóng đập vào vợt làm vợt biến dạng |
| ***Hoạt động 2: Biểu diễn lực*** | |
| Gv:Thông báo thuật ngữ đại lượng vectơ. Như trên ta đã thấy, một lực không những có độ lớn (Cường độ) mà còn có phương và chiều (Gọi chung là hướng). Trong vật lí học, người ta gọi 1 đại lượng có cả độ lớn và hướng là đại lượng vectơ vậy lực là một đại lượng vectơ. Theo định nghĩa đó thì độ dài, khối lượng có phải là đại lượng vectơ không? Vì sao?  -Lực có độ lớn không? Có phương, chiều không?  - Như vậy lực được biểu diễn như thế nào?  GV: mô tả hình  - Lực được kí hiệu như thế nào?    Tự nghiên cứu SGK trả lời câu hỏi của GV.  Giải thích bằng hình về tỉ xích.  Ta quy ước là độ dài 1 cm ứng với 1N, thì 3N sẽ ứng với mũi tên có độ dài 3 cm.    Nêu ví dụ như SGK, sau đó hướng dẫn.  GV: Giảng giải cho HS hiểu rõ hơn ví dụ này. | ***II. Biểu diễn lực:***  **1.Lực là một đại lượng véctơ**  Lực có độ lớn, phương và chiều  **2. Cách biểu diễn và kí hiệu véctơ lực**  a. Biểu diễn lực:  Chiều theo mũi tên là hướng của lực  b. Kí hiểu về lực:  - Kí hiệu véctơ lực:  - Cường độ lực được kí hiệu là F |
| **4.Củng cố, luyện tập** | |
| GV: Cho HS đọc C2  HS: Đọc và suy nghĩ 2phút  GV: Em hãy biểu diễn trọng lực của vật có khối lượng 5kg (tỉ xích 0,5 cm ứng với 10 (v)  GV: Hãy biểu diễn lực kéo 15000N theo phương ngang từ trái sang phải (tỉ xích 1 cm ứng với 5000N?  GV: Hãy diễn tả bằng lời các yếu tố ở hình 4.4?  HS: Nghiên cứu kỹ C3 và trả lời.  GV: Vẽ và mô tả 3 hình ở hình 4.4  HS: theo dõi  GV: Giảng giải lại và cho HS ghi vào vở. | C2. Trả lời.  Các lực được biểu diễn như hình vẽ. Vật có khối lượng 5kg thì trọng lực: P = 10m  Trọng lượng P = 50 N.  Lực F1 = 50 N. Tỉ xích 1cm  10N.  x cm 50N.  x = 5 cm.  Lực F2 = 15000N.  Tỉ xích 1cm  5000N  x cm  15000N  x = 3cm.  C3: Trả lời.  + Lực F1. Phương thẳng đứng, chiều từ dưới lên trên, độ lớn 20N.  + Lực F2. Phương nằm ngang, chiều từ trái sang phải, độ lớn 30N.  + Lực F3. Phương hợp với phương nằm ngang một góc 30o, chiều xiên lên từ trái sang phải, độ lớn 30N |

**Tuần 6**

**Ngày soạn 13/10/2020**

**Ngày dạy 16/10/2020**

**Tiết 6** **Bài 5**

**SỰ CÂN BẰNG LỰC – QUÁN TÍNH**

**I.MỤC TIÊU**:

**1.Kiến thức:**

- Nêu được 1 số ví dụ về 2 lực cân bằng , nhận biết đặc điểm của 2 lực cân bằng

- Từ kiến thức đã nắm được từ lớp 6 , HS dự đoán và làm thí nghiệm kiểm tra dự đoán để khẳng định được “ vật được tác dụng của 2 lực cân bằng thì vận tốc không đổi vật xẽ đứng yên hoặc CĐ thẳng đều mãi mãi .

- Nêu được 1 số ví dụ về quán tính . giải thích được hiện tượng quán tính .

**2.Kỹ năng :**

- Biết suy đoán

- Vận dụng giài bài tập

**3.Thái độ :** nghiêm túc hợp tác.

**II.CHUẨN BỊ**:

- GV: SGK, SBT.

- HS : Đọc trước bài. .

**III.TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1.ổn định:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy và trò** | **Nội dung** |
| **2.Kiểm tra bài cũ:**  Véc tơ lực được biểu diễn như thế nào ? chữa bài tập 4.4 sbt  **3.Bài mới:**  **\*Hoạt động 1: *Tìm hiểu lực cân bằng***  GV:(ĐVĐ): Vật đang đứng yên chịu tác dụng của 2 lực cân bằng sẽ tiếp tục đứng yên . Vậy 1 vật đang CĐ chịu tác dụng của 2 lực cân bằng sẽ như thế nào ?  GV**:**hướng dẫn hs tìm được 2 lực tác dụng lên mỗi vật và chỉ ra những cặp lực cân bằng .  HS: Căn cứ vào câu hỏi của GV trả lời C1, xác định 2 lực cân bằng .  GV: Nêu câu hỏi như SGK  HS: Dự đoán : Vận tốc của vật sẽ không thay đổi nghĩa là vật sẽ CĐ thẳng đều .  GV: Yêu cầu hs đọc nội dung TN (b) H.5.3  HS: đọc thí nghiệm theo hình .  GV: Mô tả thí nghiệm.  HS: lắng nghe  **\*Hoạt động 2: *N/cứu quán tính là gì? Vận dụng quán tính trong đời sống và trong kỹ thuật:***  GV: Đưa ra 1 số ( t/hợp ) hiện tượngvề quán tính mà hs thường gặp .  VD: ôtô , tàu hoả đang CĐ không thể dừng ngay mà phải trượt tiếp một đoạn.  HS :Nêu ví dụ  GV: (chốt lại)  HS: Dọc C6 .  + Kết quả  +Giải thích :  Tương tự y/cầu hs tự làm thí nghiệm C7 và giải thích hiện tượng.  GV: Dành cho hs vài phút làm việc cá nhân C8 và từng hs trình bày câu trả lời .  **4.Củng cố:** - GVchốt lại kiến thức trọng tâm của bài : + Hai lực cân bằng là hai lực có đặc điểm như thế nào?  + Vật đứng yên hoặc CĐ chịu tác dụng của các lực cân bằng thì có thay đổi vận tốc không ?  + Tại sao khi một vật chịu tác dụng của lực lại không thay đổi vận tốc ngay được ? | **I. Lực cân bằng :**  **1. Hai lực cân bằng là gì?**  Hai lực cân bằng là 2 lực cùng đặt lên 1 vật có cường độ bằng nhau, phương cùng nằm trên cùng 1 đường thẳng, chiều ngược nhau .      C1:  **2.Tác dụng của 2 lực cân bằng lên 1 vật đang chuyển động :**  a, Dự đoán : vận tốc của vật sẽ không thay đổi nghĩa là vật sẽ CĐ thẳng đều.  b, Thí nghiệm kiểm tra :  + Cách tiến hành : SGK .  \* Kết luận :  Một vật đang chuyển động nếu tác dụng của hai lực cân bằng thì tiếp tục chuyển động thẳng đều .  **II.Quán tính** :  **1, Nhận xét :**  Khi có lực tác dụng , mọi vật đều không thể thay đổi vận tốc đột ngột được vì mọi vật đều có quán tính.  **2,Vận dụng:**  C6:    F > 0 búp bê ngã về phía sau  Giải thích : Bbê không kịp thay đổi vận tốc xe thì không thay đổi vận tốc về phía trước . Do đó bbê bị ngã về phía sau.  C7:  C8:  *\** ***Ghi nhớ*** : SGK |

**5.Hướng dẫn học ở nhà:**

- Học phần ghi nhớ .

- Làm bài tập : Từ 5.1đến 5.8 - SBT

- Đọc thêm mục “ có thể em chưa biết”

- Chuẩn bị bài : Lực ma sát .

**Tuần 7**

**Ngày soạn 21/10/2020**

**Ngày dạy 23/10/2020**

**Tiết 7** **Bài 6**

**LỰC MA SÁT**

**I.MỤC TIÊU**:

**1.Kiến thức:**

- Nhận biết lực ma sát là 1 loại lực cơ học .Phân biệt được ma sát trượt, ma sát nghỉ , ma sát lăn , đặc điểm của mỗi loại ma sát này.

- Phân biệt được một số hiện tượng về lực ma sát có lợi , có hại trong đời sống và kỹ thuật . Nêu được cách khắc phục tác hại của lực ma sát và vận dụng ích lợi của lực này.

**2.Kỹ năng :** - Rèn kỹ năng rút ra nhận xét về đặc điểm 

**3.Thái độ:** Nghiêm túc hợp tác.

**II.CHUẨN BỊ**:

- GV: SGK, SBT.

- HS : Xem trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1.Ổn định lớp:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy và trò** | **Nội dung** |
| **2.Kiểm tra bài cũ:**  Hãy nêu đặc điểm của 2 lực cân bằng ? chữa bài tập 5.1; 5.2 sbt  **3.Bài mới:**  **\*Hoạt động 1: *Nghiên cứu khi nào có lực ma sát :***  GV**:**Yêu cầu hs đọc tài liệu, nhận xét lực ma sát trượt xuất hiện ở đâu?  HS: trả lời : ( xuất hiện ở má phanh ép vào bánh xe ngăn cản cđ của vành ...)  GV: cho hs làm C1: ( ma sát giữa dây cung ở cần kéo của đàn nhị với dây đàn ...)  GV: chốt lại  GV: Y/ cầu HS đọc thông báo và trả lời câu hỏi:  Lực ma sát lăn xuất hiện giữa hòn bi và mặt đất khi nào?  HS: xuất hiện khi hòn bi lăn trên mặt sàn.  GV: chốt lại lực ma sát lăn xuất hiện khi nào?  GV: y/cầu hs trả lời C2  GV: cho hs phân tích hình 6.1 và trả lời câu hỏi C3.  GV: Y/cầu hs :  + Đọc hướng dẫn thí nghiệm  + Trình bày lại thông báo y/cầu làm thí nghiệm như thế nào?  ( vật đứng yên  V= 0 không đổi )  GV: cho hs trả lời C4. giải thích ?  GV: lực ma sát nghỉ chỉ xuất hiện trong trường hợp nào?  **\*Hoạt động 2: *N/cứu lưc ma sát trong đời sống và trong kỹ thuật:***  GV: cho hs làm C6 .    GV: Trong hình 6.3 hãy mô tả tác hại của ma sát, nêu các tác hại đó. Biện pháp làm giảm ma sát đó là gì?  GV: Chốt lại tác hại của ma sát và cách làm giảm ma sát.  GV: Cho hs làm C7  GV: Hãy sờ hình 6.4 và cho biết lực ma sát có tác dụng như thế nào?  HS: trả lời  GV: chuẩn lại hiện tượng – hs ghi nhớ  GV: Biện pháp tăng ma sát như thế nào?  HS: trả lời  GV: chốt lại : lợi ích , cách làm tăng ma sát.  **\* Hoạt động 4: *Vận dụng***  GV: y/cầu hs tự nghiên cứu và làm C8và C9  GV: Gọi hs trả lời , lớp nhận xét , GV chuẩn lại và thống nhất ghi vở .  **4.Củng cố:** - GVchốt lại kiến thức trọng tâm của bài : + Có mấy loại lực ma sát , hãy kể tên .  + Lực ma sát trong trường hợp nào có lợi – cách làm tăng .  + Lực ma sát trong trường hợp nào có hại – cách làm giảm. | **I. khi nào có lực ma sát :**  **1. Lực ma sát trượt:**  - Lực ma sát trượt xuất hiện khi 1 vật chuyển động trượt trên mặt vật khác .  C1:  **2. Lực ma sát lăn :**  - Lực ma sát lăn xuất hiện khi vật chuyển động lăn trên mặt vật khác.  C2:  C3:  trượt là hình 6.1a  lăn là hình 6.1b  Nhận xét: Độ lớn ma sát lăn rất nhỏ so với ma sát trượt.  **3, Lực ma sát nghỉ**:  - Thí nghiệm: (Hình 6.2 SGK)  C4:  Vật không thay đổi vận tốc : chứng tỏ vật chịu tác dụng của 2 lực cân bằng .  nghỉ  - Lực ma sát nghỉ xuất hiện khi vật chịu tác dụng của lực mà vật vẫn đứng yên.  **II. lực ma sát trong đời sống và kĩ thuật** :  **1, Lực ma sát có thể có hại** :  C6:  a, Ma sát trượt làm mòn xích đĩa ;  Khắc phục: tra dầu.  b, Ma sát trượt làm mòn trục cản chở cđ của bánh xe ; khắc phục: lắp ổ bi , tra dầu.  c, Cản trở cđ thùng; khắc phục: lắp bánh xe con lăn.  **2, Lực ma sát có thể có ích**:  C7: \*ích lợi của ma sát.  - lực ma sát giữ phấn trên bảng.  -.................cho vít và ốc giữ chặt vào nhau.  - lực ma sát làm nóng chỗ tiếp xúc để đốt diêm.  - lực ma sát giữ cho ô tô trên mặt đường.  \* Cách làm tăng lực ma sát :  - Bề mặt sần sùi , gồ ghề.  - ốc vít có rãnh.  - Lốp xe , đế dép khía cạnh.  - Làm bằng chất như cao su.  **III. Vận dụng**:  C8:  C9:  Biếntrượtlăngiảm máy móc CĐ dễ dàng.  \* Ghi nhớ : SGK |

**Tuần 8**

**Ngày soạn 27/10/2020**

**Ngày dạy 30/10/2020**

**Tiết 8** **LUYỆN TẬP**

**I.MỤC TIÊU**:

**1.Kiến thức:**

- Hệ thống lại các kiến thức đã học ở bài Lực ma sát

**2.Kỹ năng :** - Rèn kỹ năng giải bài tập trắc nghiệm.

**3.Thái độ:** Nghiêm túc hợp tác.

**II.CHUẨN BỊ**:

- GV: Hệ thống bài tập.

- HS : Ôn bài.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiềm tra bài cũ:** Không

**3.Bài mới:**

**Hoạt động 1:** Ôn tập kiến thức

GV hướng dẫn HS hệ thống lại kiến thức đã học

**Hoạt động 2: Bài tập**

GV đọc đề và hướng dẫn HS giải bài tập.

**Câu 1:** Có mấy loại lực ma sát?A. 1 B. 2 C. 3 D. 4

**Câu 2:** Lực nào sau đây không phải là lực ma sát?

A. Lực xuất hiện khi bánh xe trượt trên mặt đường

B. Lực xuất hiện khi lốp xe đạp lăn trên mặt đường

C. Lực của dây cung tác dụng lên mũi tên khi bắn

D. Lực xuất hiện khi các chi tiết máy cọ xát với nhau.

**Câu 3:** Khi xe đang chuyển động, muốn xe đứng lại, người ta dùng phanh xe để:

1. tăng ma sát trượt B. tăng ma sát lăn

C. tăng ma sát nghỉ D. tăng quán tính

**Câu 4:** Một ô tô đang chuyển động trên mặt đường, lực tương tác giữa bánh xe với mặt đường là:

1. ma sát trượt B. ma sát nghỉ

C. ma sát lăn D. lực quán tính

**Câu 5:** Trường hợp nào sau đây xuất hiện lực ma sát trượt

1. Viên bi lăn trên cát
2. Bánh xe đạp chạy trên đường

C. Trục ổ bi ở xe máy đang hoạt động

D. Khi viết phấn trên bảng

**Câu 6:** Trường hợp nào dưới đây xuất hiện lực ma sát lăn

1. Ma sát giữa má phanh và vành bánh xe khi phanh xe
2. Ma sát khi đánh diêm

C. Ma sát tay cầm quả bóng

D. Ma sát giữa bánh xe với mặt đường

**Câu 7:** Trường hợp nào dưới đây xuất hiện lực ma sát nghỉ

1. Kéo trượt cái bàn trên sàn nhà

B. Quả dừa rơi từ trên cao xuống

C. Chuyển động của cành cây khi gió thổi

D. Chiếc ô tô nằm yên trên mặt đường dốc

**Câu 8:** Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về ma sát

A. Lực ma sát lăn cản trở chuyển động của vật này trượt trên vật khác

B. Khi vật chuyển động chậm dần, lực ma sát nhỏ hơn lực đẩy

C. Lực ma sát lăn nhỏ hơn lực ma sát trượt

D. Khi vật chuyển động nhanh dần, lực ma sát lớn hơn lực đẩy

**Câu 9:** Cách nào sau đây làm giảm được ma sát nhiều nhất?

A. Vừa tăng độ nhám vừa tăng diện tích của bề mặt tiếp xúc

B. Tăng độ nhẵn giữa các bề mặt tiếp xúc

C. Tăng độ nhám giữa các bề mặt tiếp xúc

D. Tăng diện tích bề mặt tiếp xúc

**Câu 10:** Hiếu đưa 1 vật nặng hình trụ lên cao bằng 2 cách, hoặc là lăn vật trên mặt phẳng nghiêng, hoặc kéo vật trượt trên mặt phẳng nghiêng. Cách nào lực ma sát lớn hơn?

1. Lăn vật B. Kéo vật

C. Cả 2 cách như nhau D. Không so sánh được.

**Câu 11:** Trong các cách làm dưới đây, cách nào làm giảm ma sát?

A. Trước khi cử tạ, vận động viên xoa tay và dụng cụ vào phấn thơm

B. Dùng sức nắm chặt bình dầu, bình dầu mới không tuột

C. Khi trượt tuyết, tăng thêm diện tích của ván trượt

D. Bò kéo xe rất tốn sức cần phải bỏ bớt 1 ít hàng hoá trên xe

**Câu 12:** Trong các cách làm dưới đây, cách nào làm tăng lực ma sát?

1. Tăng thêm vòng bi ở ổ trục
2. Rắc cát trên đường ray xe lửa

C. Khi di chuyển vật năng, bên dưới đặt các con lăn D. Tra dầu vào xích xe đạp

**Câu 13:** Tại sao trên lốp ôtô, xe máy, xe đạp người ta phải xẻ rãnh?

1. Để trang trí cho bánh xe đẹp hơn
2. Để giảm diện tích tiếp xúc với mặt đất, giúp xe đi nhanh hơn

C. Để làm tăng ma sát giúp xe không bị trơn trượt

D. Để tiết kiệm vật liệu

**Câu 14:** Trong các trường hợp xuất hiện lực dưới đây trường hợp nào là lực ma sát.

1. Lực làm cho nước chảy từ trên cao xuống
2. Lực xuất hiện khi lò xo bị nén

C. Lực xuất hiện làm mòn lốp xe

D. Lực tác dụng làm xe đạp chuyển động

**Câu 15:** Trong các trường hợp sau đây trường hợp nào **không** cần tăng ma sát.

1. Phanh xe để xe dừng lại
2. Khi đi trên nền đất trơn.

C. Khi kéo vật trên mặt đất

D. Để ô tô vượt qua chỗ lầy

**Câu 16:** Trong các trường hợp sau trừơng hợp nào **không** xuất hiện lực ma sát nghỉ?.

1. Quyển sách đứng yên trên mặt bàn dốc
2. Bao xi măng đang đứng trên dây chuyền chuyển động

C. Kéo vật bằng một lực nhưng vật vẫn không chuyển động

D. Hòn đá đặt trên mặt đất phẳng.

**Câu 17:** Trong các trường hợp dưới đây trường hợp nào ma sát có ích?

1. Ma sát làm mòn lốp xe
2. Ma sát làm ô tô qua được chỗ lầy.

C. Ma sát sinh ra giữa trục xe và bánh xe

D. Ma sát sinh ra khi vật trượt trên mặt sàn.

**Câu 18:** Người thợ may sau khi đơm cúc áo thường quấn thêm vài vòng chỉ quanh cúc để:

1. Tăng ma sát lăn B. Tăng ma sát nghỉ

C. Tăng ma sát trượt D. Tăng quán tính

**Câu 19:** Ý nghĩa của vòng bi là:

1. Thay ma sát nghỉ bằng ma sát trượt
2. Thay ma sát trượt bằng ma sát lăn

C. Thay ma sát lăn bằng ma sát trượt

D. Thay ma sát nghỉ bằng ma sát trượt

**Câu 20:** Một xe máy chuyển động đều, lực kéo của động cơ là 500N. Độ lớn của lực ma sát là:

A. 500N B. Lớn hơn 500N

C. Nhỏ hơn 500N D. Chưa thể tính được

**Câu 21:** Một vật có khối lượng 50 kg chuyển động thẳng đều trên mặt phẳng nằm ngang khi có lực tác dụng là 35 N. Lực ma sát tác dụng lên vật trong trường hợp này có độ lớn là:

1. Fms = 35N B. Fms = 50N

C. Fms > 35N D. Fms < 35N

**Câu 22:** Một đoàn tàu khi vào ga, biết lực kéo của đầu máy là 20000N. Hỏi độ lớn của lực ma sát khi đó là:

A. 20000N B. Lớn hơn 20000N

C. Nhỏ hơn 20000N D.Không thể tính được

**Tuần 9**

**Ngày soạn 26/10/2020**

**Ngày dạy 06/11/2020**

**Tiết 9 Bài 7. ÁP SUẤT**

**I.MỤC TIÊU**:

**1.Kiến thức:**

- Phát biểu được định nghĩa áp lực và áp suất.

- Viết được công thức tính áp suất , nêu được tên và đơn vị các đại lượng có mặt trong công thức .

- Vận dụng được công thức tính áp suất để giải các bài tập đơn giản về áp lực và áp suất.

- Nêu được cách làm tăng , giảm áp suất trong đời sống và kĩ thuật , dùng nó để giải thích được 1 số hiện tượng đơn giản thường gặp.

**2.Kỹ năng :**

- Vân dụng được mối lien hệ giưã áp suất và 2 yếu tố là S và áp lực F

**3.Thái độ :** Nghiêm túc, hợp tác.

**II.CHUẨN BỊ**:

- GV: SGK, SBT.

- HS : Xem trước bài.

**III. TIẾN TRÌNH BÀI DẠY:**

**1.Kiểm tra sĩ số:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy và trò** | **Nội dung** |
| **2.Kiểm tra bài cũ:**  HS: Thế nào là lực ma sát trượt, nghỉ, lăn? Hãy nêu một số ví dụ về lực ma sát có lợi và có hại?  GV: Nhận xét, ghi điểm  ***\*Tình huống bài mới:***  Tại sao máy kéo nặng nề lại chạy được bình thường trên nền đất mềm. Còn ôtô nhẹ hơn lại có thể bị lún bánh? để hiểu rõ, ta vào bài mới:  **3.Bài mới:**  **\*Hoạt động 1: *Tìm hiểu áp lực là gì?***  GV: Người đứng, bàn, tủ đặt trên nền nhà đều tác dụng lên nền nhà một lực, lực đó ta gọi là áp lực lên nền nhà  GV: Vậy áp lực là gì?  HS: Là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép  GV: Em hãy lấy một ví dụ về áp lực  HS: Lấy ví dụ  GV: Hãy sờ hình 7.3 a,b thì lực nào là áp lực?  HS: a. lực máy kéo tác dụng lên mặt đường  b. Cả hai lực  **\*Hoạt động 2: *Tìm hiểu áp suất:***  GV: Để biết tác dụng của áp lực phụ thuộc vào yếu tố nào ta nghiên cứu thí nghiệm sau:  GV: Mô ta TN như hình 7.4 SGK  HS: lắng nghe, theo dõi  GV: Cho biết các hình (1), (2), (3) thì ở hình nào khối kim loại lún sâu nhất?  HS: Hình (3) lún sâu nhất  GV: Dựa vào TN đó và hãy điền dấu >, =, < vào bảng?  HS: điền vào  GV: Như vậy tác dụng của áp lực càng lớn khi nào? Và diện tích nó như thế nào?  HS: trả lời  GV: Tác dụng của áp lực lên diện tích bị ép thì tỉ số đó gọi là áp suất. Vậy áp suất là gì?  HS: Tinh bằng độ lớn của áp lực lên một đơn vị diện tích bị ép.  GV: Công thức tính áp suất là gì?  HS:  GV: Đơn vị áp suất là gì?  HS: N/m2, Paxcan (Pa)  1Pa =1N/m2  **\*Hoạt động 3:** ***Vận dụng:***  GV: Dựa vào nguyên tắc nào để làm tăng hoặc giảm áp suất?  HS: Dựa vào áp lực tác dụng và diện tích bị ép để làm tăng hoặc giảm áp suất  GV: Hãy lấy VD?  HS: Lưỡi dao bén dễ thái hơn lưỡi dao không bén.  GV: Cho hs đọc SGK  HS: Đọc và suy nghĩ 2 phút  GV: Tóm tắt bài này  GV: Em nào giải bài này?  HS: thực hiện  GV: Dựa vào kết quả tính toán hãy giải thích câu hỏi đầu bài?  HS: Áp suất ôtô lớn hơn nên ôtô bị lún.  **4 .Củng cố:**  GV: Gọi 2 hs đọc phần ghi nhớ SGK  Làm BT 7.1; 7.2 (SBT) | **I/ Áp lực là gì ?**    Áp lực là lực ép có phương vuông góc với mặt bị ép  C1: a. Lực máy kéo tác dụng lên mặt đường  b. Cả hai lực  **II/ Áp suất:**  **1.Tác dụng của áp lực phụ thuộc vào yếu tố nào ?**  C2: (Xem sgk)  Bảng 7.1 Bảng so sánh   |  |  |  | | --- | --- | --- | | **Áp lực (F)** | **Diện tích bị ép (S)** | **Độ lún (h)** | | F2 > F1 | S2 = S1 | h2 >h1 | | F3 = F1 | S3 < S1 | h3 >h1 |   **\*Kết luận:**  C3:(1) Càng mạnh  (2) Càng nhỏ  **2.Công thức tính áp suất:**  Áp suất được tính bằng độ lớn của áp lực trên một đơn vị diện tích bị ép.    Trong đó : P là áp suất (N/m2)  F: áp lực (N)  S: Diện tích (m2)  1 Pa = 1 N/m2  **III.Vận dụng:**  C4: Dựa vào áp lực tác dụng và diện tích bị ép để làm tăng hoặc giảm áp suất.  VD: Lưỡi dao bén dễ thái hơn lưỡi dao không bén.  C5: Tóm tắt:  Fxt = 340.000 N  Sxt = 1,5 m2  Fôtô = 20.000 N  Sôtô = 250 cm2  =0,025m2  So sánh: Pxt với Pôtô  Giải:  -Áp suất xe tăng:  (N/m2)  -Áp suất ôtô:  (N/m2)  Vì áp suất của ôtô lớn hơn nên ôtô bị lún |

**TUẦN 10**

**Ngày soạn 09/11/2020**

**Ngày dạy 13/11/2020**

**Tiết 10: BÀI 8:ÁP SUẤT CHẤT LỎNG – BÌNH THÔNG NHAU**

**I. Mục tiêu**:

**1. Kiến thức**

- Mô tả được thí nghiệm chứng tỏ sự tồn tại của áp suất trong lòng chất lỏng.

- Viết đư­ợc công thức tính áp suất chất lỏng, nêu đ­ược tên và đơn vị các đại lượng có mặt trong công thức .

- Vận dụng đ­ược công thức tính áp suất chất lỏng để giải các dạng bài tập đơn giản.

- Nêu đựơc nguyên tắc bình thông nhau và dùng nó để giải thích một số hiện tượng thường gặp.

**2. Kĩ năng**

- Rèn kỹ năng làm thí nghiệm .

**3. Thái độ**

- Thái độ nghiêm túc, trung thực, hợp tác.

**II. Chuẩn bị**:

**1. Giáo viên:** SGK, giáo án.

**2. Học sinh** Xem bài mới

**III. Tiến trình giảng dạy**

**1. Ổn định lớp**

**2. Kiểm tra bài cũ :**

-Áp suất là gì ? Biểu thức tính?

**3. Bài mới**

|  |  |
| --- | --- |
| **HOẠT ĐỘNG CỦA GV & HS** | **NỘI DUNG** |
| **Hoạt động 1 :** ***Nghiên cứu sự tồn tại áp suất trong lòng chất lỏng***  GV cho HS đọc TN trả lời câu C1.  - HS trả lời câu C2.  - Các vật đặt trong chất lỏng có chịu áp suất do chất lỏng gây ra không ?  - HS nêu kết quả thí nghiệm.  - Đĩa D chịu tác dụng của những lực nào ? → nhận xét ?  - Qua 2 thí nghiệm, HS rút ra kết luận.  - HS tự điền vào chỗ trống hoàn thành kết luận.  - GV kiểm tra, thống nhất, ghi vở. | **I. Sự tồn tại của áp suất trong lòng chất lỏng.**  ***1. Thí nghiệm 1.*** H8.3.  Nhận xét : Chất lỏng gây áp lực và áp suất lên đấy bình thành bình.  ***2. Thí nghiệm 2***: H8.4.  Nhận xét : Chất lỏng tác dụng lên đĩa D ở các phương khác nhau.  ***3 - Kết luận***  Chất lỏng không chỉ gây ra áp suất lên *đáy bình*, mà lên cả *thành bình* và các vật ở *trong lòng* chất lỏng. |
| **Hoạt động 2 : *Xây dựng công thức tính áp suất chất lỏng***  Yêu cầu HS lập luận để tính áp suất chất lỏng.  - Biểu thức tính áp suất ?  - Áp lực F = ?  Biết d, V → P = ?  - Giải thích các đại lượng trong biểu thức ?  So sánh pA, pB, pC ?  Giải thích ? → Nhận xét | **II. Công thức tính áp suất chất lỏng:**  p =  → p = d.h    1. Công thức :  p = d.h  2. Chú ý: Chất lỏng đứng yên, tại các điểm có cùng độ sâu thì áp suất chất lỏng như nhau. |
| ***Hoạt động 3 :*** ***Vận dụng, củng cố***  - HS trả lời câu C6  - GV thông báo : h lớn tới hàng nghìn mét → p chất lỏng lớn.  - Yêu cầu HS ghi tóm tắt đề bài C7  - Gọi HS chữa bài.  - GV hướng dẫn HS trả lời câu C7.  \* GV chuẩn lại biểu thức và cách trình bày của HS.  - Phân biệt ỏp suất chất lỏng và áp suất chất rắn? | **IV- VẬN DỤNG:**  C7. Độ cao của cột chất lỏng tai B là:  h2 = 1,2m-0,4m = 0,8m  Áp suất của nươc tác dụng lên đáy bình là:  pA = d.h1  = 10000.1,2 = 12000(N/m2)  Áp suất của nước tác dụng 1 điểm cách đáy bình 0,4m là:  pB = d.(hA - 0,4) = 8000(N/m2 |

**3. Củng cố**

#### - GV chốt lại kiến thức trọng tâm của bài và khắc sâu nội dung đó cho h/s.

- Đọc có thể em chưa biết.

**Tuần 11**

**Ngày soạn 14/11/2020**

**Ngày dạy 190/11/2020**

**Tiêt 11** **Bài 9**

**ÁP SUẤT KHÍ QUYỂN**

**I/ MỤC TIÊU:**

**1.Kiến thức:**

- Giải thích được sự tồn tại của lớp khí quyển và áp suất khí quyển.

- Giải thích được cách đo áp suất khí quyển của thí nghiệm Tôrixenli và một số hiện tượng đơn giản.

- Hiểu được vì sao áp suất khí quyển thường được tính bằng độ cao của cột thủy ngân và biết đổi từ đơn vị mmHg sang N/m2

**2.Kĩ năng:**

- Biết suy luận, lập luận từ các hiện tượng thực tế và kiến thức để giải thích sự tồn tại của áp suất khí quyển và biết dụng cụ đo được áp suất khí quyển.

**3.Thái độ:**

- Ổn định, tập trung, phát triển tư duy trong học tập

**II/ CHUẨN BỊ**:

- Thầy : SGK. Giáo án, bài tập.

- Trò: Nghiên cứu kỹ SGK

**III/ TIẾN TRÌNH DẠY HỌC:**

**1.Ổn định lớp:**

**2.Kiểm tra bài cũ:**

- GV: hãy viết công thức tính áp suất chất lỏng ? Nêu ý nghĩa, đơn vị từng đại lượng trong công thức?

- HS: Trả lời

- GV: Nhận xét.

**3.Bài mới:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Hoạt động của thầy và trò** | **Nội dung** |
| **\*Hoạt động 1:*Tìm hiểu sự tồn tại của áp suất khí quyển****.*  - GV: Cho 1 hs đọc phần thông báo ở sgk  - HS: Thực hiện  - GV: Vì sao không khí lại có áp suất? Áp suất này gọi là gì?  - HS: Vì không khí có trọng lượng nên có áp suất tác dụng lên mọi vật, Áp suất này là áp suất khí quyển.  - GV: Làm TN như hình 9.2  - HS: Chú ý theo dõi.  - GV: Em hãy giải thích tại sao?  - HS: Trả lời.  - GV: Làm TN2:  - HS: Chú ý theo dõi.  - GV: Nước có chảy ra ngoài không? Tại sao?  - HS: Trả lời.  - GV: Nếu bỏ ngón tay bịt ra thì nước có chảy ra ngoài không? Tại sao?  - HS: Trả lời.  - GV: Cho HS đọc TN3 SGK.  - HS: Đọc và thảo luận  -GV: Em hãy giải thích tại sao vậy?  - HS: Trả lời  - GV: Chấn chỉnh và cho HS ghi nhớ.  **\*Hoạt động 2:*Tìm hiểu độ lớn của áp suất khí quyển***  - GV: Giảng cho HS thí nghiệm Tô-ri-xen-li.  - HS: Áp suất tại A và tại B có bằng nhau không? Tại sao?  - HS: Trả lời  - GV: Áp suất tại A là áp suất nào và tại B là áp suất nào?  - HS: Trả lời..  - GV: Hãy tính áp suất tại B  - HS: Thực hiện.  **\*Hoạt động 3: *Tìm hiểu bước vận dụng***  GV: Em hãy giải thích hiện tượng nêu ra ở đầu bài?  HS: Trả lời.  GV: Hãy nêu ví dụ chứng tỏ sự tồn tại áp suất khí quyển?  HS: Trả lời  GV: Nói áp suất khí quyển bằng 76cmHg có nghĩa là gì?  HS: Trả lời.  GV: Hướng dẫn HS trả lời các câu C11, C12.  **4. Củng cố:**  - Hệ thống lại kiến thức  - Làm BT 9.1 SBT | **I/ Sự tồn tại của áp suất khí quyển:**  Trái đất và mọi vật trên trái đất đều chịu tác dụng của áp suất khí quyển theo mọi hướng.  C1: khi hút hết không khí trong bình ra thì áp suất khí quyển ở ngoài lớn hơn áp suất trong hộp nên nó làm vỏ bẹp lại.  C2: Nước không chảy ra vì áp suất khí quyển đẩy từ dưới lên lớn hơn trọng lượng cột nước.  C3: Nước chảy ra ngoài vì trọng lượng nước cộng với áp suất không khí trong ống lớn hơn áp suất khí quyển ở ngoài.  C4: Vì không khí trong quả cầu lúc này không có (chân không) nên áp suất trong bình bằng O. Áp suất khí quyển bên ngoài ép 2 bán cầu chặt lại.  **II/ Độ lớn của áp suất khí quyển**  **1.Thí nghiệm Tô-ri-xen-li**: (SGK).  **2.Độ lớn của áp suất khí quyển.**  C5: Áp suất tại A và tại B bằng nhau vì nó cùng nằm trên mặt phẳng nằm ngang trong chất lỏng.  C6: Áp suất tại A là áp suất khí quyển, tại B là áp suất cột thủy ngân.  C7: P = d.h = 136000. 0,76  = 103360 (N/m2)  **III/ Vận dụng:**  C8: Nước không chảy xuống được vì áp suất khí quyển lớn hơn trọng lượng cột nước.  C9: (HS lấy VD)  C10: Nghĩa là khí quyển gây ra áp suất bằng áp suất ở đáy cột thủy ngân cao 76cm.  C11:  C12: |

**5.Hướng dẫn học ở nhà:**

-Học thuộc ghi nhớ SGK (trang 34)

- Xem cách trả lời các câu từ C1 đến C12 (SBT)